



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN – ĐHQG HCM  
KHOA VĂN HỌC

---

## Chương trình đào tạo CỬ NHÂN KHOA HỌC



VĂN HỌC, HÁN NÔM,  
BIÊN KỊCH ĐIỆN ẢNH - TRUYỀN HÌNH  
NGHIÊN CỨU VÀ THỰC HÀNH NGHỆ THUẬT

---

thông tin dành cho sinh viên khoá 2024-2028

LƯU HÀNH NỘI BỘ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024



*Chương trình Đào tạo*  
**VĂN HỌC, HÁN NÔM**  
**BIÊN KỊCH ĐIỆN ẢNH - TRUYỀN HÌNH**  
**NGHIÊN CỨU VÀ THỰC HÀNH NGHỆ THUẬT**

**K H O A   V ă n   H Ọ C**

---

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

*Địa chỉ:*

Phòng A.214, 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

*Website:*

<http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>

<https://hcmussh.edu.vn/khoavanhoc>

*E-mail:*

khoavanhoc@hcmussh.edu.vn

*Điện thoại:*

028 38293828 – 146



## MỤC LỤC

|                                                                                                                               |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. GIỚI THIỆU KHOA VĂN HỌC.....                                                                                               | 1  |
| 1.1. Vị thế .....                                                                                                             | 1  |
| 1.2. Tầm nhìn .....                                                                                                           | 2  |
| 1.3. Sứ mệnh.....                                                                                                             | 2  |
| 1.4. Mục tiêu.....                                                                                                            | 3  |
| 1.5. Tôn chỉ giáo dục .....                                                                                                   | 3  |
| 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN CHÍNH QUY.....                                                                                | 3  |
| 2.1. Mục tiêu đào tạo .....                                                                                                   | 3  |
| 2.2. Thời gian đào tạo: từ 3.5 năm đến 8 năm .....                                                                            | 4  |
| 2.3. Khối lượng kiến thức toàn khoá (tính bằng tín chỉ): >120 tín chỉ.....                                                    | 4  |
| 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH VĂN HỌC .....                                                                            | 4  |
| 3.1. Kiến thức .....                                                                                                          | 4  |
| 3.2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp .....                                                                          | 4  |
| 3.3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.....                                                                                  | 5  |
| 3.4. Năng lực thực hành nghề nghiệp .....                                                                                     | 5  |
| 3.5. Khung chương trình đào tạo cử nhân khoa học chuyên ngành Văn học:.....                                                   | 5  |
| 4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH NGỮ VĂN HÁN NÔM. 12                                                                      |    |
| 4.1. Kiến thức .....                                                                                                          | 12 |
| 4.2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp .....                                                                          | 12 |
| 4.3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.....                                                                                  | 13 |
| 4.4. Năng lực thực hành nghề nghiệp .....                                                                                     | 13 |
| 4.5. Khung chương trình đào tạo cử nhân khoa học ngành Hán Nôm .....                                                          | 13 |
| 5. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH NGHIÊN CỨU VÀ THỰC HÀNH NGHỆ THUẬT VÀ CHUYÊN NGÀNH BIÊN KỊCH ĐIỆN ẢNH - TRUYỀN HÌNH..... | 20 |
| 5.1. Kiến thức .....                                                                                                          | 20 |
| 5.2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp .....                                                                          | 20 |
| 5.3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.....                                                                                  | 21 |
| 5.4. Năng lực thực hành nghề nghiệp .....                                                                                     | 21 |
| 5.5. Khung chương trình đào tạo cử nhân khoa học ngành Nghệ thuật học .....                                                   | 22 |
| 5.5.1. Chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật: .....                                                                 | 22 |

|                                                                |    |
|----------------------------------------------------------------|----|
| 5.5.2. Chuyên ngành Biên kịch điện ảnh - truyền hình:.....     | 27 |
| 6. CÁC CHỨNG CHỈ TÍCH LŨY.....                                 | 32 |
| 7. CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN TÀI NĂNG (CNTN) .....                  | 32 |
| 8. MỘT SỐ MỐC THỜI GIAN VÀ CÔNG VIỆC SINH VIÊN CẦN LƯU Ý ..... | 32 |
| 8.1. Nhập học và tuần sinh hoạt công dân - sinh viên .....     | 34 |
| 8.2. Gặp mặt giảng viên .....                                  | 34 |
| 8.3. Họp chia chuyên ngành.....                                | 35 |
| 8.4. Nộp hồ sơ xét tốt nghiệp .....                            | 35 |
| 9. NHỮNG HOẠT ĐỘNG ĐOÀN HỘI, CÂU LẠC BỘ TIÊU BIỂU .....        | 35 |
| 10. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ HỌC BỔNG .....                         | 37 |
| 10.1. Học bổng khuyến khích học tập .....                      | 37 |
| 10.2. Học bổng Hỗ trợ sinh viên Ngữ văn.....                   | 38 |
| 10.3. Học bổng của các đơn vị, tổ chức và cá nhân khác .....   | 38 |
| 11. BIỂU MẪU .....                                             | 41 |
| 12. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHOA .....                                   | 43 |
| 13. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CỦA KHOA .....                          | 44 |
| 13.1- Bộ môn Văn học Việt Nam .....                            | 44 |
| 13.2- Bộ môn Lí luận và Phê bình văn học .....                 | 47 |
| 13.3- Bộ môn Văn học nước ngoài và Văn học so sánh .....       | 50 |
| 13.4- Bộ môn Hán Nôm và Phòng Nghiên cứu Hán Nôm .....         | 52 |
| 13.5- Bộ môn Nghệ thuật học.....                               | 55 |
| 13.6- Giáo vụ, văn phòng .....                                 | 57 |

# KHOA VĂN HỌC

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG-HCM

Phòng A.214, 10-12 Đinh Tiên Hoàng,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## 1. GIỚI THIỆU KHOA VĂN HỌC

### 1.1. Vị thế

Khoa Văn học là một trong những khoa đào tạo ngữ văn có truyền thống lâu đời, đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao và uy tín của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Khoa Văn học có 31 cán bộ, nhân viên, trong đó có 28 cán bộ giảng dạy (9 giáo sư và phó giáo sư, 14 tiến sĩ, 5 thạc sĩ), 3 chuyên viên (2 thạc sĩ, 1 cử nhân).

Các ngành đào tạo, bậc đào tạo của Khoa Văn học gồm:

*Đào tạo Đại học (Cử nhân):*

- Văn học
- Ngữ văn Hán Nôm
- Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật
- Biên kịch điện ảnh - truyền hình

*Đào tạo Cao học (Thạc sĩ):*

- Văn học Việt Nam
- Văn học nước ngoài
- Lí luận văn học
- Hán Nôm

*Đào tạo Nghiên cứu sinh (Tiến sĩ):*

- Lí luận văn học
- Văn học Việt Nam

Năm 2016, chương trình đào tạo cử nhân ngành Văn học của Khoa Văn học đã đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo quốc tế theo chuẩn AUN-QA. Năm 2023, chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Văn học Việt Nam đã được kiểm định và đạt chuẩn MOET của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Do vậy, sinh viên ngành Văn học tốt nghiệp sẽ được xét tuyển vào chương trình sau đại học của trường và các trường đại học trong khu vực.

Hàng chục ngàn sinh viên đã tốt nghiệp từ Khoa Văn học đang cống hiến trí tuệ và sức lực của mình ở mọi miền đất nước, nhiều người là những giáo sư, nhà nghiên cứu trụ cột, nhà giáo, nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà quản lí cao cấp, những doanh nhân thành đạt... ở các cơ quan Đảng và Nhà nước, các cơ quan văn hoá, giáo dục, báo chí, xuất bản, các công ty... tạo nên truyền thống vẻ vang và niềm tự hào của Khoa Văn học trong công tác đào tạo và nghiên cứu.

## **1.2. Tầm nhìn**

Khoa Văn học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG HCM) phấn đấu trở thành một trong những trung tâm đào tạo và nghiên cứu ngữ văn uy tín nhất nước, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành ngữ văn trong các đại học khu vực Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên; đồng thời trở thành khoa đào tạo và nghiên cứu ngữ văn uy tín, chất lượng trong khu vực Đông Nam Á, Đông Á.

## **1.3. Sứ mệnh**

Khoa Văn học tiếp tục truyền thống đã có là một trong những khoa nòng cốt của Trường Đại học KHXH và Nhân văn (ĐHQG TP.HCM), là nơi đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực đội ngũ trí thức khoa học cao với những phẩm chất nhân văn tốt đẹp, cung cấp cho xã hội các sản phẩm khoa học chất lượng, giàu bản sắc văn hoá, dân tộc để phục vụ xã hội, cộng đồng.



## 1.4. Mục tiêu

Xây dựng Khoa Văn học thành một trong hai trung tâm nghiên cứu và giảng dạy ngữ văn có uy tín, chất lượng nhất trong cả nước, có vị thế quan trọng trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

## 1.5. Tôn chỉ giáo dục

*Nhân văn – Dân tộc – Hiện đại*

- **Nhân văn** (Humanity) là tính nhân bản/ tính nhân văn/ tính nhân đạo, chú trọng đến việc xây dựng và hoàn thiện các phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người, là yếu tố quan trọng trong mục tiêu đào tạo con người toàn diện Việt Nam, công dân toàn cầu.

- **Dân tộc** (Nationality) là tính dân tộc, tinh thần dân tộc, bản sắc dân tộc, tinh thần yêu nước, chú trọng vào những vấn đề của dân tộc, hiểu biết sâu sắc và tự hào về dân tộc Việt Nam, vì sự lợi ích và sự phát triển bền vững của dân tộc trong bối cảnh đa văn hoá và hội nhập quốc tế.

- **Hiện đại** (Modernity) là tính hiện đại/ tinh thần hiện đại, tư duy khoa học hiện đại, phát triển khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, góp phần vào sự nghiệp hiện đại hoá, xây dựng và phát triển đất nước.

## 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN CHÍNH QUY

### 2.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành Văn học, Nghệ thuật học là đào tạo ra những cử nhân có tri thức chuyên môn vững vàng và những phẩm chất nhân văn tốt đẹp. Đội ngũ cử nhân sau khi tốt nghiệp có kiến thức chuyên ngành vừa rộng vừa sâu, có kỹ năng làm việc tốt, thích ứng tốt với công việc liên quan đến văn hoá, văn học, ngôn ngữ, Hán Nôm, nghệ thuật, đồng thời có phẩm chất nhân văn tốt đẹp của người trí thức, có ý thức phục vụ cộng đồng, hoà nhập quốc tế và ý thức tự học suốt đời... Mục tiêu đào tạo của Khoa đều được dựa trên những định hướng chiến lược của Trường và ĐHQG-HCM trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đội ngũ trí thức của đất nước.

## **2.2. Thời gian đào tạo: từ 3.5 năm đến 8 năm**

### **2.3. Khối lượng kiến thức toàn khoá (tính bằng tín chỉ): >120 tín chỉ.**

Sinh viên Khoa Văn học khi nhập học được chia thành các lớp nhỏ. Các lớp sẽ học chung các môn thuộc khối Giáo dục đại cương do Phòng Quản lý đào tạo tổ chức giảng dạy. Hết học kì 2 của năm thứ 2, Khoa sẽ tổ chức cuộc họp phân chia chuyên ngành. Sinh viên chọn đăng kí học 1 trong 4 chuyên ngành theo nguyện vọng cá nhân, kế hoạch đào tạo của Khoa: Văn học, Hán Nôm, Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, hoặc Biên kịch điện ảnh - truyền hình. Bắt đầu từ khi phân chia chuyên ngành, SV sẽ học theo chương trình riêng của từng ngành. Dưới đây là 4 chương trình học hoàn chỉnh của 4 chuyên ngành:

## **3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH VĂN HỌC**

### **3.1. Kiến thức**

3.1.1. Đào tạo cử nhân văn học có kiến thức cơ bản, hệ thống các khối kiến thức về khoa học nhân văn và kiến thức bổ trợ;

3.1.2. Đào tạo cử nhân văn học có kiến thức cơ bản, hệ thống về các khối kiến thức về Hán Nôm và ngôn ngữ học tiếng Việt; các khối kiến thức về văn học Việt Nam dân gian, cổ điển và hiện đại;

3.1.3. Đào tạo cử nhân văn học có kiến thức cơ bản, hệ thống về các khuynh hướng, trào lưu của một số nền văn học nghệ thuật lớn trên thế giới; về phương pháp nghiên cứu, lí luận và phê bình văn học và nghệ thuật;

3.1.4. Đào tạo cử nhân văn học có kiến thức cơ bản, hệ thống về văn học ứng dụng vào các lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục văn học và ngôn ngữ, báo chí truyền thông, biên tập và xuất bản, biên kịch truyền hình và sân khấu điện ảnh.

### **3.2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp**

3.2.1. Đào tạo cử nhân văn học có kỹ năng quan sát, kỹ năng phân tích tổng hợp, kỹ năng khái quát, kỹ năng trình bày các hiện tượng văn học;

3.2.2. Đào tạo cử nhân văn học có kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy văn học Việt Nam; kỹ năng phê bình văn học nghệ thuật; kỹ năng viết báo, biên tập báo chí, xuất bản; kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, lưu trữ văn bản;

3.2.3. Đào tạo cử nhân văn học có phẩm chất: trung thành với Tổ quốc, tự hào về dân tộc; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng; ham học hỏi và chấp nhận sự khác biệt; có tinh thần theo đuổi việc học tập suốt đời.

**3.3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

3.3.1. Đào tạo cử nhân văn học có kỹ năng tổ chức nhóm, lập kế hoạch và quản lý thời gian, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, giảng dạy ngữ văn;

3.3.2. Đào tạo cử nhân văn học có kỹ năng giao tiếp dưới nhiều hình thức (trực tiếp, gián tiếp, văn bản, E-mail...), trình bày báo cáo, đàm phán, phát triển quan hệ xã hội.

**3.4. Năng lực thực hành nghề nghiệp**

3.4.1. Đào tạo cử nhân văn học có năng lực giảng dạy và nghiên cứu văn học ở các trường trung học, các viện và các trung tâm nghiên cứu;

3.4.2. Đào tạo cử nhân văn học có năng lực làm phóng viên, biên tập viên ở các cơ quan báo chí, truyền hình, nhà xuất bản;

3.4.3. Đào tạo cử nhân văn học có năng lực làm việc trong các cơ quan văn hoá, chính trị, kinh tế nhà nước và tư nhân;

3.4.4. Đào tạo cử nhân văn học có thể học lên bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ), các ngành gần phù hợp như: Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Lí luận văn học, Hán Nôm, Ngôn ngữ học, Văn hoá học, Việt Nam học, Châu Á học...

**3.5. Khung chương trình đào tạo cử nhân khoa học chuyên ngành Văn học:**

| STT | MÔN HỌC | TỔNG<br>TC/TIẾT |
|-----|---------|-----------------|
|-----|---------|-----------------|

|             |                                                                      |            |    |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|------------|----|
|             |                                                                      | <b>130</b> |    |
| <b>1.</b>   | <b>KHOẢNG THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                                | <b>30</b>  |    |
| <b>1.1.</b> | <b>KIẾN THỨC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ (BẮT BUỘC)</b>                        | <b>11</b>  |    |
| 1.          | Triết học Mác-Lênin<br>Marxist-Leninist Philosophy                   | 3          | 45 |
| 2.          | Kinh tế chính trị Mác-Lênin<br>Marxist-Leninist Political Economics  | 2          | 30 |
| 3.          | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism                    | 2          | 30 |
| 4.          | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam<br>History of Vietnam Communist Party | 2          | 30 |
| 5.          | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh's Thoughts                       | 2          | 30 |
| <b>1.2</b>  | <b>KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH NHÂN VĂN (BẮT BUỘC)</b>                      | <b>13</b>  |    |
| 6.          | Pháp luật đại cương<br>Basics of Law                                 | 2          | 45 |
| 7.          | Mĩ học đại cương<br>General Aesthetics                               | 2          | 30 |
| 8.          | Dẫn luận ngôn ngữ học<br>Introduction to Linguistics                 | 2          | 30 |
| 9.          | Hán văn cơ sở<br>Basic Classical Chinese                             | 3          | 45 |
| 10.         | Chữ Nôm<br>Nom Writing                                               | 2          | 30 |
| 11.         | Cơ sở văn hoá Việt Nam<br>The Basics of Vietnamese Culture           | 2          | 30 |
| <b>1.3</b>  | <b>KIẾN THỨC TỰ CHỌN</b>                                             | <b>6</b>   |    |
|             | <b>Khoa học nhân văn</b>                                             |            |    |
| 12.         | Logic học đại cương<br>General Logic                                 | 2          | 45 |
| 13.         | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>General Religious Studies         | 2          | 45 |
| 14.         | Xã hội học đại cương<br>General Sociology                            | 2          | 30 |
| 15.         | Lịch sử văn minh thế giới<br>History of the World's Civilizations    | 3          | 45 |

|      |                                                                |            |    |
|------|----------------------------------------------------------------|------------|----|
| 16.  | Tâm lí học đại cương<br>General Psychology                     | 2          | 30 |
| 17.  | Chính trị học đại cương<br>General Politics                    | 2          | 30 |
| 18.  | Nhân học đại cương<br>Basics of Anthropology                   | 2          | 30 |
|      | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                       |            |    |
| 19.  | Thống kê cho khoa học xã hội<br>Statistics for Social Sciences | 2          | 30 |
| 20.  | Môi trường và phát triển<br>Environment and Development        | 2          | 30 |
| 1.4  | <b>KIẾN THỨC BỔ TRỢ (TỰ TÍCH LUYỆN)</b>                        | <b>24</b>  |    |
| 21.  | Sinh hoạt định hướng đầu khóa                                  | 2          | 30 |
| 22.  | Tin học<br>Introduction to Informatics                         | 3          |    |
| 23.  | Ngoại ngữ<br>Foreign Language                                  | 10         |    |
| 24.  | Giáo dục thể chất<br>Physical Education                        | 4          |    |
| 25.  | Giáo dục quốc phòng<br>National Defense Education              | 7          |    |
| 2.   | <b>KHOÍ KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>                   | <b>100</b> |    |
| 2.1. | <b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH CHUYÊN NGÀNH VĂN HỌC (BẮT BUỘC)</b>   | <b>20</b>  |    |
|      | <b>Nhóm môn Ngôn ngữ và Hán Nôm</b>                            |            |    |
| 26.  | Ngữ âm học tiếng Việt<br>Vietnamese Phonetics                  | 2          | 30 |
| 27.  | Từ vựng học tiếng Việt<br>Vietnamese Lexicology                | 2          | 30 |
| 28.  | Ngữ pháp học tiếng Việt<br>Vietnamese Grammatology             | 3          | 45 |
| 29.  | Tiếng Việt thực hành<br>Practical Vietnamese                   | 2          | 45 |
| 30.  | Phong cách học tiếng Việt<br>Vietnamese Stylistics             | 2          | 30 |
| 31.  | Hán Nôm nâng cao                                               | 4          | 60 |

|      |                                                                                                                                           |           |    |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|
|      | Advanced Sino-Nom                                                                                                                         |           |    |
| 32.  | Đại cương nghệ thuật học<br>General Art Studies                                                                                           | 2         | 30 |
| 33.  | Phương pháp luận nghiên cứu văn học<br>The Methodology of Literary Studies                                                                | 3         | 45 |
| 2.2. | <b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH VĂN HỌC (BẮT BUỘC)</b>                                                                                          | <b>80</b> |    |
| 34.  | Nguyên lí lí luận văn học<br>Principles of Literary Theory                                                                                | 3         | 45 |
| 35.  | Tác phẩm văn học và thể loại văn học<br>Literary Works and Literary Genres                                                                | 4         | 60 |
| 36.  | Tiến trình văn học<br>Literary Process                                                                                                    | 2         | 30 |
| 37.  | Các phương pháp phê bình văn học<br>Methods of Literary Criticism                                                                         | 2         | 30 |
| 38.  | Văn học dân gian Việt Nam<br>Vietnamese Folk Literature                                                                                   | 4         | 75 |
| 39.  | Văn học cổ điển Việt Nam 1 (X-XVII)<br>Vietnamese Classical Literature 1 (from the 10 <sup>th</sup> to the 17 <sup>th</sup> Century)      | 4         | 75 |
| 40.  | Văn học cổ điển Việt Nam 2 (XVIII - XIX)<br>Vietnamese Classical Literature 2 (from the 18 <sup>th</sup> to the 19 <sup>th</sup> Century) | 4         | 75 |
| 41.  | Văn học hiện đại Việt Nam 1 (1900 - 1945)<br>Vietnamese Modern Literature 1 (from 1900 to 1945)                                           | 4         | 75 |
| 42.  | Văn học hiện đại Việt Nam 2 (1945 - nay)<br>Vietnamese Modern Literature 2 (from 1945 to Present)                                         | 4         | 75 |
| 43.  | Văn học Tây Âu 1 (cổ đại - thế kỉ XVII)<br>Western European Literature 1 (from the Antiquity to the 17 <sup>th</sup> Century)             | 4         | 60 |
| 44.  | Văn học Tây Âu 2 (thế kỉ XVIII - thế kỉ XX)<br>Western European Literature 2 (from the 18 <sup>th</sup> to the 20 <sup>th</sup> Century)  | 4         | 60 |
| 45.  | Văn học Nga - Slave<br>Russian - Slavic Literatures                                                                                       | 4         | 60 |
| 46.  | Văn học Mỹ                                                                                                                                | 2         | 30 |

|       |                                                                                                                           |    |     |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
|       | American Literature                                                                                                       |    |     |
| 47.   | Văn học Trung Quốc<br>Chinese Literature                                                                                  | 4  | 60  |
| 48.   | Văn học Nhật Bản và Triều Tiên<br>Japanese and Korean Literatures                                                         | 3  | 45  |
| 49.   | Văn học Ấn Độ và văn học Đông Nam Á<br>Indian and Southeast Asian Literatures                                             | 4  | 60  |
| 50.   | Nhập môn văn học so sánh<br>Introduction to Comparative Literature                                                        | 2  | 30  |
| 51.   | Thực tập, thực tế<br>Fieldwork                                                                                            | 4  | 120 |
| 2.3.  | <b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (TỰ CHỌN):</b><br><i>Chọn 1 trong 3 hướng ứng dụng sau</i>                                      | 18 |     |
| 2.3.1 | <b>Hướng sư phạm ngữ văn</b>                                                                                              |    |     |
| 52.   | Khoá luận<br>Undergraduate Thesis                                                                                         | 10 | 150 |
| 53.   | Kiểm tập sư phạm<br>Observing Internship for Teaching                                                                     | 2  | 30  |
| 54.   | Thực tập hướng nghiệp<br>Internship                                                                                       | 3  | 45  |
| 55.   | Tâm lí học giáo dục<br>Educational Psychology                                                                             | 2  | 30  |
| 56.   | Phương pháp giảng dạy các thể loại văn học trong nhà trường<br>Methods for Teaching Literary Genres in school             | 2  | 30  |
| 57.   | Phương pháp giảng dạy tiếng Việt và tập làm văn trong nhà trường<br>Methods for Teaching Vietnamese and Writing in School | 2  | 30  |
| 58.   | Thiết kế bài giảng ngữ văn<br>Designing Lessons for Literature                                                            | 2  | 30  |
| 59.   | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn<br>Applying Technology in Teaching Literature                          | 2  | 30  |
| 60.   | Đánh giá trong giảng dạy ngữ văn<br>Assessment in Teaching Literature                                                     | 2  | 30  |
| 61.   | <i>Introduction to Literary Studies</i><br>(Dẫn nhập nghiên cứu văn học)                                                  | 2  | 30  |

|              |                                                                               |   |    |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 62.          | Phương pháp giảng dạy ngữ văn<br>Methods for Teaching Literature              | 3 | 30 |
| 63.          | Phê bình văn học Việt Nam hiện đại<br>Modern Vietnamese Literary Criticism    | 2 | 30 |
| 64.          | Thi pháp học<br>Poetics                                                       | 2 | 30 |
| 65.          | Phong cách văn học<br>Literature Stylistics                                   | 2 | 30 |
| 66.          | Thi pháp ca dao<br>Poetics of Folk Poetry                                     | 2 | 30 |
| 67.          | Dân ca Việt Nam<br>Vietnamese Folk Songs                                      | 2 | 30 |
| 68.          | Văn học các nước Trung Cận Đông<br>Middle - and Near-Eastern Literatures      | 2 | 30 |
| 69.          | Văn học Mỹ Latin<br>Latin-American Literature                                 | 2 | 30 |
| 70.          | Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo<br>Confucianism, Buddhism and Taoism          | 4 | 60 |
| 71.          | Hồ Chí Minh - tác gia và tác phẩm<br>Ho Chi Minh: His Life and Literary Works | 2 | 30 |
| 72.          | Văn hoá Nam Bộ<br>Southern Vietnamese Culture                                 | 2 | 30 |
| <b>2.3.2</b> | <b>Hướng báo chí, xuất bản, văn phòng</b>                                     |   |    |
| 73.          | Thực tập hướng nghiệp<br>Internship                                           | 3 | 90 |
| 74.          | Tin, phỏng vấn và phóng sự<br>News, Interview and Reportage                   | 3 | 45 |
| 75.          | Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí<br>Photography and Photojournalism          | 3 | 45 |
| 76.          | Kỹ thuật làm báo trực tuyến<br>Online Journalism                              | 3 | 45 |
| 77.          | Quan hệ công chúng (PR) ứng dụng<br>Applied Public Relations                  | 3 | 45 |
| 78.          | Đại cương về quảng cáo<br>Advertising                                         | 2 | 30 |
| 79.          | Nghệ vụ biên tập<br>Editing                                                   | 2 | 30 |



|              |                                                                                                                                 |   |    |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 80.          | Biên tập văn học (1)<br>Literary Editing 1                                                                                      | 2 | 30 |
| 81.          | Nghệp vụ thư kí văn phòng<br>Skills for Office Secretary                                                                        | 2 | 30 |
| 82.          | Các kĩ năng cơ bản trong quản trị hành chính văn phòng<br>Basic Skills in Office Management                                     | 3 | 45 |
| 83.          | Văn bản quản lí nhà nước và kĩ thuật soạn thảo văn bản<br>State Administrative Documentation and Skills for Composing Documents | 4 | 60 |
| 84.          | Công tác văn thư lưu trữ trong các doanh nghiệp<br>Enterprise Storage Management                                                | 2 | 30 |
| 85.          | Ứng dụng tin học trong công tác văn phòng<br>Applied Informatics in Office Management                                           | 2 | 30 |
| <b>2.3.3</b> | <b>Hướng sân khấu, điện ảnh và truyền hình</b>                                                                                  |   |    |
| 86.          | Thực tập hướng nghiệp<br>Internship                                                                                             | 3 | 90 |
| 87.          | Tâm lí học sáng tạo nghệ thuật<br>Psychology of Artistic Creation                                                               | 2 | 30 |
| 88.          | Nhập môn sân khấu<br>Introduction to Theatre Studies                                                                            | 2 | 30 |
| 89.          | Biên kịch sân khấu<br>Theatre Scripting                                                                                         | 2 | 30 |
| 90.          | Thực hành viết phê bình sân khấu<br>Writing Theatre Criticism                                                                   | 2 | 30 |
| 91.          | Nhập môn điện ảnh<br>Introduction to Film Studies                                                                               | 2 | 30 |
| 92.          | Phân tích tác phẩm phim<br>Film Analysing                                                                                       | 3 | 45 |
| 93.          | Biên kịch điện ảnh (1)<br>Film Scripting 1                                                                                      | 2 | 30 |
| 94.          | Biên kịch điện ảnh (2)<br>Film Scripting 2                                                                                      | 3 | 45 |
| 95.          | Thực hành viết phê bình điện ảnh<br>Writing Film Criticism                                                                      | 2 | 30 |
| 96.          | Nghệp vụ ghi hình và dựng hình<br>Film cinematography and editing                                                               | 3 | 60 |
| 97.          | Kịch bản các chương trình truyền hình                                                                                           | 2 | 30 |

|      |                                                                       |   |    |
|------|-----------------------------------------------------------------------|---|----|
|      | TV-Program Screenwriting                                              |   |    |
| 98.  | Viết kịch bản truyền thông (1)<br>Media Scriptwriting 1               | 2 | 30 |
| 99.  | Đại cương về quảng cáo<br>Advertising                                 | 2 | 30 |
| 100. | Biên kịch quảng cáo và MV ca nhạc<br>Advertising and MV Screenwriting | 2 | 30 |

## 4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH NGỮ VĂN HÁN NÔM

### 4.1. Kiến thức

4.1.1. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có kiến thức cơ bản, hệ thống về các khối kiến thức khoa học nhân văn và kiến thức bổ trợ;

4.1.2. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có kiến thức cơ bản, hệ thống về các khối kiến thức ngữ văn Hán Nôm; các khối kiến thức về ngữ văn Việt Nam

4.1.3. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có kiến thức cơ bản, hệ thống về ngữ văn Trung Quốc; hiểu biết về văn hoá Việt Nam và Trung Quốc.

4.1.4. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có kiến thức cơ bản, hệ thống về văn học ứng dụng vào các lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục văn học và ngôn ngữ, báo chí truyền thông, biên tập và xuất bản, biên kịch truyền hình và sân khấu điện ảnh.

### 4.2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp

4.2.1. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có kỹ năng quan sát, kỹ năng phân tích tổng hợp, kỹ năng khái quát, kỹ năng trình bày các hiện tượng Hán Nôm;

4.2.2. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm; dịch thuật chữ Hán Nôm cổ, tiếng Hoa hiện đại; kỹ

năng viết báo, biên tập báo chí, xuất bản; kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, lưu trữ văn bản;

4.2.3. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có phẩm chất: trung thành với Tổ quốc, tự hào về dân tộc, trân quý giữ gìn và phát huy di sản văn hoá dân tộc; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng; ham học hỏi và chấp nhận sự khác biệt; có tinh thần theo đuổi việc học tập suốt đời.

**4.3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

4.3.1. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có kỹ năng tổ chức nhóm, lập kế hoạch và quản lý thời gian, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, giảng dạy Hán Nôm;

4.3.2. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có kỹ năng giao tiếp dưới nhiều hình thức (trực tiếp, gián tiếp, văn bản, E-mail...), trình bày báo cáo, đàm phán, phát triển quan hệ xã hội.

**4.4. Năng lực thực hành nghề nghiệp**

4.4.1. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có năng lực giảng dạy và nghiên cứu Hán Nôm ở các trường trung học, các viện và các trung tâm nghiên cứu;

4.4.2. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có năng lực làm phiên dịch, phóng viên, biên tập viên ở các cơ quan báo chí, truyền hình, nhà xuất bản;

4.4.3. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có năng lực làm việc trong các cơ quan văn hoá, chính trị, kinh tế nhà nước và tư nhân.

4.4.4. Đào tạo cử nhân Ngữ văn Hán Nôm có thể học lên bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ), các ngành phù hợp, gần như: Hán Nôm, Văn học Việt Nam, Lí luận văn học, Văn học nước ngoài, Ngôn ngữ học, Văn hoá học, Việt Nam học, Châu Á học...

**4.5. Khung chương trình đào tạo cử nhân khoa học ngành Hán Nôm**

| STT | MÔN HỌC | TỔNG TC | TỔNG TIẾT |
|-----|---------|---------|-----------|
|     |         | 131     |           |

|      |                                                                      |           |    |
|------|----------------------------------------------------------------------|-----------|----|
| 1.   | <b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                             | <b>30</b> |    |
| 1.1. | <b>KIẾN THỨC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ (BẮT BUỘC)</b>                        | <b>11</b> |    |
| 1.   | Triết học Mác-Lênin<br>Marxist-Leninist Philosophy                   | 3         | 45 |
| 2.   | Kinh tế chính trị Mác-Lênin<br>Marxist-Leninist Political Economics  | 2         | 30 |
| 3.   | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism                    | 2         | 30 |
| 4.   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam<br>History of Vietnam Communist Party | 2         | 30 |
| 5.   | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh's Thoughts                       | 2         | 30 |
| 1.2  | <b>KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH NHÂN VĂN (BẮT BUỘC)</b>                      | <b>13</b> |    |
| 6.   | Pháp luật đại cương<br>Basics of Law                                 | 2         | 45 |
| 7.   | Mĩ học đại cương<br>General Aesthetics                               | 2         | 30 |
| 8.   | Dẫn luận ngôn ngữ học<br>Introduction to Linguistics                 | 2         | 30 |
| 9.   | Hán văn cơ sở<br>Basic Classical Chinese                             | 3         | 45 |
| 10.  | Chữ Nôm<br>Nom Writing                                               | 2         | 30 |
| 11.  | Cơ sở văn hoá Việt Nam<br>The Basics of Vietnamese Culture           | 2         | 30 |
| 1.3  | <b>KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH NHÂN VĂN, TỰ NHIÊN (TỰ CHỌN)</b>             | <b>6</b>  |    |
|      | <b>Khoa học nhân văn</b>                                             |           |    |
| 12.  | Logic học đại cương<br>General Logic                                 | 2         | 45 |

|     |                                                                          |    |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 13. | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>General Religious Studies             | 2  | 45 |
| 14. | Xã hội học đại cương<br>General Sociology                                | 2  | 30 |
| 15. | Lịch sử văn minh thế giới<br>History of the World's Civilizations        | 3  | 45 |
| 16. | Tâm lí học đại cương<br>General Psychology                               | 2  | 30 |
| 17. | Chính trị học đại cương<br>General Politics                              | 2  | 30 |
| 18. | Nhân học đại cương<br>Basics of Anthropology                             | 2  | 30 |
|     | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                                 |    |    |
| 19. | Thống kê cho khoa học xã hội<br>Statistics for Social Sciences           | 2  | 30 |
| 20. | Môi trường và phát triển<br>Environment and Development                  | 2  | 30 |
| 1.4 | <b>KIẾN THỨC BỔ TRỢ (TỰ TÍCH LŨY)</b>                                    | 24 |    |
| 21. | Sinh hoạt định hướng đầu khóa                                            | 2  | 30 |
| 22. | Tin học<br>Introduction to Informatics                                   | 3  |    |
| 23. | Ngoại ngữ<br>Foreign Language                                            | 10 |    |
| 24. | Giáo dục thể chất<br>Physical Education                                  | 4  |    |
| 25. | Giáo dục quốc phòng<br>National Defense Education                        | 7  |    |
| 2.  | <b>KHOİ KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>                             | 83 |    |
| 2.1 | <b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH CHUYÊN NGÀNH<br/>NGŨ VĂN HÁN NÔM (BẮT BUỘC)</b> | 26 |    |

|      |                                                                                                   |    |    |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 26.  | Ngữ âm học tiếng Việt<br>Vietnamese Phonetics                                                     | 2  | 30 |
| 27.  | Từ vựng học tiếng Việt<br>Vietnamese Lexicology                                                   | 2  | 30 |
| 28.  | Ngữ pháp học tiếng Việt<br>Vietnamese Grammatology                                                | 3  | 45 |
| 29.  | Tiếng Việt thực hành<br>Practical Vietnamese                                                      | 2  | 45 |
| 30.  | Hán Nôm nâng cao<br>Advanced Sino-Nom                                                             | 4  | 60 |
| 31.  | Đại cương lí luận văn học<br>General Literary Theory                                              | 3  | 45 |
| 32.  | Tổng quan văn học dân gian Việt Nam<br>Overview of Vietnamese Folk Literature                     | 2  | 30 |
| 33.  | Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam<br>Overview of Vietnamese Classical Literature                 | 3  | 45 |
| 34.  | Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam<br>Overview of Vietnamese Modern Literature                   | 2  | 30 |
| 35.  | Phương pháp luận nghiên cứu văn học<br>The Methodology of Literary Studies                        | 3  | 45 |
| 2.2. | <b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH NGỮ VĂN HÁN NÔM (BẮT BUỘC)</b>                                          | 57 |    |
| 36.  | Cổ văn (Tiên Tần - Hán Tấn)<br>Chinese Literature in the Pre-Qin Period and the Han-Jin Dynasties | 4  | 60 |
| 37.  | Tứ thư<br>The Four Books                                                                          | 3  | 45 |
| 38.  | Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo<br>Confucianism, Buddhism and Taoism                              | 4  | 60 |
| 39.  | Đường Tống bát đại gia<br>The Eight Great Writers of the Tang-Song                                | 3  | 45 |

|     |                                                                                       |   |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
|     | Dynasties                                                                             |   |    |
| 40. | Tổng quan văn học Trung Quốc<br>Overview of Chinese Literature                        | 2 | 45 |
| 41. | Hán văn thời Lý - Trần<br>Sino-charactered Literature in the Ly-Tran<br>Dynasties     | 4 | 60 |
| 42. | Hán văn thời Lê - Nguyễn<br>Sino-charactered Literature in the Le-Nguyen<br>Dynasties | 4 | 60 |
| 43. | Văn tự học Hán Nôm<br>Sino-Nom Character Studies                                      | 3 | 45 |
| 44. | Ngữ pháp văn ngôn<br>Ancient Chinese Grammar                                          | 4 | 60 |
| 45. | Âm vận học Hán Nôm<br>Sino-Nom Phonology                                              | 3 | 45 |
| 46. | Văn bản học Hán Nôm<br>Sino-Nom Textual Studies                                       | 3 | 45 |
| 47. | Tiếng Hán hiện đại 1<br>Modern Chinese 1                                              | 2 | 60 |
| 48. | Tiếng Hán hiện đại 2<br>Modern Chinese 2                                              | 2 | 60 |
| 49. | Tiếng Hán hiện đại 3<br>Modern Chinese 3                                              | 2 | 60 |
| 50. | Tiếng Hán hiện đại 4<br>Modern Chinese 4                                              | 2 | 60 |
| 51. | Tiếng Hán hiện đại 5<br>Modern Chinese 5                                              | 2 | 60 |
| 52. | Tiếng Hán hiện đại 6<br>Modern Chinese 6                                              | 2 | 60 |
| 53. | Tiếng Hán hiện đại 7<br>Modern Chinese 7                                              | 2 | 60 |

|        |                                                                                                           |    |     |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 54.    | Tiếng Hán hiện đại 8<br>Modern Chinese 8                                                                  | 2  | 60  |
| 55.    | Thực tập, thực tế<br>Fieldwork                                                                            | 4  | 120 |
| 2.3.   | <b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (TỰ CHỌN): Chọn 1 trong 3 hướng ứng dụng sau</b>                                | 18 |     |
| 2.3.1. | <b>Hướng nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm / Làm việc ở các công ty sử dụng tiếng Hoa</b>                   |    |     |
| 56.    | Khoá luận<br>Undergraduate Thesis                                                                         | 10 | 150 |
| 57.    | Thực tập hướng nghiệp<br>Internship                                                                       | 3  | 120 |
| 58.    | Thơ Đường<br>Tang's Poetry                                                                                | 2  | 30  |
| 59.    | Hán văn Minh – Thanh<br>Chinese Literature in the Ming-Qing Dynasties                                     | 3  | 45  |
| 60.    | Dịch Hán - Việt<br>Chinese-Vietnamese Translation                                                         | 2  | 30  |
| 61.    | Từ chương học Hán Nôm<br>Sino-Nom Rhetoric                                                                | 3  | 45  |
| 62.    | Tiếp cận các loại hình văn bản Hán Nôm<br>Approaching Types of Sino-Nom Texts                             | 2  | 30  |
| 63.    | Lịch sử Trung Quốc cổ đại<br>History of Ancient China                                                     | 2  | 30  |
| 64.    | Lịch sử chế độ khoa cử và quan chế Việt Nam<br>History of Examination and Bureaucracy in Imperial Vietnam | 2  | 30  |
| 65.    | Các thể loại văn học cổ Việt Nam – Trung Quốc<br>Genres of Vietnamese and Chinese Classical Literatures   | 2  | 30  |
| 66.    | Văn học phương Đông                                                                                       | 2  | 30  |



|        |                                                                                                                                                                                                              |    |    |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
|        | Oriental Literature                                                                                                                                                                                          |    |    |
| 67.    | Văn học phương Tây<br>Occidental Literature                                                                                                                                                                  | 2  | 30 |
| 68.    | Tiếng Hoa du lịch<br>Chinese for Tourism                                                                                                                                                                     | 2  | 60 |
| 69.    | Tiếng Hoa báo chí<br>Chinese for Journalism                                                                                                                                                                  | 2  | 30 |
| 70.    | Tiếng Hoa văn phòng<br>Chinese for Office Use                                                                                                                                                                | 2  | 30 |
| 71.    | Tiếng Hoa thương mại<br>Chinese for Commerce                                                                                                                                                                 | 2  | 60 |
| 72.    | Tiếng Hoa đàm thoại nâng cao<br>Advanced Chinese Conversation                                                                                                                                                | 4  | 60 |
| 73.    | Thư pháp Hán Nôm<br>Sino – Nom Calligraphy                                                                                                                                                                   | 2  | 45 |
| 74.    | Kỹ thuật phục chế tư liệu Hán Nôm<br>Techniques of Restoring Sino – Nom Materials                                                                                                                            | 2  | 45 |
| 2.3.2. | <b>Hướng báo chí, xuất bản, văn phòng:</b> (xem chương trình chuyên ngành Văn học)                                                                                                                           | 18 |    |
| 2.3.3. | <b>Hướng sân khấu, điện ảnh và truyền hình:</b> (xem chương trình chuyên ngành Văn học)<br>Bổ sung môn: Đại cương nghệ thuật học (General Art Studies), 2 TC, 30 tiết.                                       | 18 |    |
| 2.3.4. | <b>Hướng sư phạm ngữ văn</b><br>(xem chương trình chuyên ngành Văn học)<br>Bổ sung môn: Văn học phương Đông (Oriental Literature), 2 TC, 30 tiết; Văn học phương Tây (Occidental Literature), 3 TC, 45 tiết. | 18 |    |

## **5. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH NGHIÊN CỨU VÀ THỰC HÀNH NGHỆ THUẬT VÀ CHUYÊN NGÀNH BIÊN KỊCH ĐIỆN ẢNH - TRUYỀN HÌNH**

### **5.1. Kiến thức**

5.1.1. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học (gồm hai chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, Biên kịch điện ảnh - truyền hình) có kiến thức cơ bản, hệ thống các khối kiến thức về khoa học nhân văn và kiến thức bổ trợ;

5.1.2. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, Biên kịch điện ảnh - truyền hình có kiến thức cơ bản, hệ thống về các khối kiến thức về Hán Nôm và ngôn ngữ học tiếng Việt; các khối kiến thức về văn học, nghệ thuật cổ điển và hiện đại; khuynh hướng, trào lưu của một số nền văn học nghệ thuật lớn trên thế giới; có kiến thức cơ bản, hệ thống về lịch sử; về phương pháp nghiên cứu, lí luận và phê bình văn học và nghệ thuật.

5.1.3. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật có kiến thức cơ bản, hệ thống về nghệ thuật ứng dụng vào các lĩnh vực nghiên cứu, sáng tạo, thiết kế thông tin, quản lý và phê bình nghệ thuật; Cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Biên kịch điện ảnh - truyền hình có kiến thức cơ bản, hệ thống về văn học ứng dụng vào miêu tả nhân vật, cảnh phim, xây dựng bối cảnh văn hoá Việt Nam, cải biên tác phẩm văn học thành kịch bản phim; xây dựng những sản phẩm truyền hình, truyền thông.

### **5.2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp**

5.2.1. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, có kỹ năng quan sát, kỹ năng phân tích tổng hợp, kỹ năng khái quát, kỹ năng trình bày các trào lưu, xu hướng nghệ thuật và ứng dụng các quy tắc sáng tạo để thực hành nghệ thuật; Cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Biên kịch điện ảnh - truyền hình có kỹ

năng vận dụng các quy tắc của sáng tạo để lấy ý tưởng và phát triển ý tưởng; biết cách thu thập, xử lý thông tin để viết kịch bản.

5.2.2. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, có kỹ năng nghiên cứu nghệ thuật Việt Nam truyền thống và hiện đại; kỹ năng phê bình các tác phẩm nghệ thuật và triển lãm nghệ thuật; kỹ năng thiết kế thông tin và quản lý nghệ thuật; Cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Biên kịch điện ảnh - truyền hình có kỹ năng vận dụng các kỹ thuật viết kịch bản để đưa ra các ý tưởng viết kịch bản phim thu hút, hấp dẫn, triển khai đề cương kịch bản, cấu trúc kịch bản, vận dụng các mẫu kịch bản khác nhau để phát triển kịch bản theo nhiều hướng.

5.2.3. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, Biên kịch điện ảnh - truyền hình có phẩm chất: trung thành với Tổ quốc, tự hào về dân tộc; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng; ham học hỏi và chấp nhận sự khác biệt; có tinh thần theo đuổi việc học tập suốt đời.

### **5.3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

5.3.1. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, Biên kịch điện ảnh - truyền hình có kỹ năng tổ chức nhóm, lập kế hoạch và quản lý thời gian, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, sáng tạo nghệ thuật, tổ chức triển lãm, sự kiện, chương trình.

5.3.2. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, Biên kịch điện ảnh - truyền hình có kỹ năng giao tiếp dưới nhiều hình thức (trực tiếp, gián tiếp, văn bản, email...), trình bày dự án, thuyết trình về tác phẩm nghệ thuật đàm phán, phát triển quan hệ xã hội và mạng lưới các nghệ sĩ.

### **5.4. Năng lực thực hành nghề nghiệp**

5.4.1. Đào tạo cử nhân Nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và Thực hành Nghệ thuật có năng lực nghiên cứu văn hoá, nghệ thuật ở các trường trung học, các viện và các trung tâm nghiên cứu; Cử nhân Nghệ

thuật học, chuyên ngành Biên kịch điện ảnh - truyền hình có năng lực viết kịch bản phim ngắn, phim truyền hình, phim tài liệu, phim truyện; viết phê bình sân khấu điện ảnh trên báo chí và các phương tiện truyền thông; viết kịch bản cho các chương trình truyền hình, quảng cáo, gameshow, tổ chức sự kiện.

5.4.2. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, Biên kịch điện ảnh - truyền hình có năng lực làm phóng viên, biên tập viên mảng nghệ thuật ở các cơ quan báo chí, truyền hình, nhà xuất bản;

5.4.3. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, Biên kịch điện ảnh - truyền hình có năng lực làm việc trong các cơ quan văn hoá, chính trị, các doanh nghiệp xã hội, các dự án văn hoá, nghệ thuật, các tổ chức phi chính phủ;

5.4.4. Đào tạo cử nhân nghệ thuật học, chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật, Biên kịch điện ảnh - truyền hình có thể học lên bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ), các ngành gần phù hợp và ngành khác như: Biên kịch điện ảnh - truyền hình, Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Lí luận văn học, Hán Nôm, Ngôn ngữ học, Văn hoá học, Việt Nam học, Châu Á học, Nghệ thuật điện ảnh, Nghệ thuật sân khấu, Lý luận - Lịch sử và Phê bình điện ảnh - truyền hình...

**5.5. Khung chương trình đào tạo cử nhân khoa học ngành Nghệ thuật học**

**5.5.1. Chuyên ngành Nghiên cứu và thực hành nghệ thuật:**

| STT  | MÔN HỌC                                            | TỔNG TC/<br>TIẾT |    |
|------|----------------------------------------------------|------------------|----|
|      |                                                    | 122              |    |
| 1.   | <b>KHOẢ KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>           | 30               |    |
| 1.1. | <b>KIẾN THỨC LÍ LUẬN CHÍNH TRỊ (BẮT BUỘC)</b>      | 11               |    |
| 1.   | Triết học Mác-Lênin<br>Marxist-Leninist Philosophy | 3                | 45 |
| 2.   | Kinh tế chính trị Mác-Lênin                        | 2                | 30 |

|            |                                                                      |           |    |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|----|
|            | Marxist-Leninist Political Economics                                 |           |    |
| 3.         | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism                    | 2         | 30 |
| 4.         | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam<br>History of Vietnam Communist Party | 2         | 30 |
| 5.         | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh's Thoughts                       | 2         | 30 |
| <b>1.2</b> | <b>KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH NHÂN VĂN (BẮT BUỘC)</b>                      | <b>13</b> |    |
| 6.         | Pháp luật đại cương<br>Basics of Law                                 | 2         | 45 |
| 7.         | Mĩ học đại cương<br>General Aesthetics                               | 2         | 30 |
| 8.         | Dẫn luận ngôn ngữ học<br>Introduction to Linguistics                 | 2         | 30 |
| 9.         | Hán văn cơ sở<br>Basic Classical Chinese                             | 3         | 45 |
| 10.        | Chữ Nôm<br>Nom Writing                                               | 2         | 30 |
| 11.        | Cơ sở văn hoá Việt Nam<br>The Basics of Vietnamese Culture           | 2         | 30 |
| <b>1.3</b> | <b>KIẾN THỨC TỰ CHỌN</b>                                             | <b>6</b>  |    |
| 12.        | <b>Khoa học nhân văn</b>                                             |           |    |
| 13.        | Logic học đại cương<br>General Logic                                 | 2         | 45 |
| 14.        | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>General Religious Studies         | 2         | 45 |
| 15.        | Xã hội học đại cương<br>General Sociology                            | 2         | 30 |
| 16.        | Lịch sử văn minh thế giới<br>History of the World's Civilizations    | 3         | 45 |
| 17.        | Tâm lí học đại cương<br>General Psychology                           | 2         | 30 |
| 18.        | Chính trị học đại cương<br>General Politics                          | 2         | 30 |
| 19.        | Nhân học đại cương<br>Basics of Anthropology                         | 2         | 30 |

|             |                                                                                     |            |    |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|
|             | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                                            |            |    |
| 20.         | Thống kê cho khoa học xã hội<br>Statistics for Social Sciences                      | 2          | 30 |
| 21.         | Môi trường và phát triển<br>Environment and Development                             | 2          | 30 |
| <b>1.4</b>  | <b>KIẾN THỨC BỔ TRỢ (TỰ TÍCH LŨY)</b>                                               | <b>24</b>  |    |
| 22.         | Sinh hoạt định hướng đầu khóa                                                       | 2          |    |
| 23.         | Tin học<br>Introduction to Informatics                                              | 3          |    |
| 24.         | Ngoại ngữ<br>Foreign Language                                                       | 10         |    |
| 25.         | Giáo dục thể chất<br>Physical Education                                             | 4          |    |
| 26.         | Giáo dục quốc phòng<br>National Defense Education                                   | 7          |    |
| <b>2.</b>   | <b>KHOẢNG KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>                                      | <b>101</b> |    |
| <b>2.1.</b> | <b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (BẮT BUỘC)</b>                                             | <b>25</b>  |    |
| 27.         | Nghệ thuật học: Nhập môn và Định hướng<br>Art Studies: Introduction and Orientation | 2          | 45 |
| 28.         | Tổng quan lý thuyết và phê bình nghệ thuật<br>Overview of Art Theory and Criticism  | 4          | 60 |
| 29.         | Tổng quan văn học Việt Nam<br>Overview of Vietnamese Literature                     | 2          | 30 |
| 30.         | Tổng quan văn học thế giới<br>Overview of World Literature                          | 2          | 30 |
| 31.         | Việt ngữ học<br>Vietnamese Linguistics                                              | 4          | 60 |
| 32.         | Phương pháp luận nghiên cứu nghệ thuật<br>Methodology in Art Research               | 2          | 30 |
| 33.         | Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế<br>Creative Thinking and Design Thinking         | 3          | 45 |
| 34.         | Tâm lý học sáng tạo nghệ thuật<br>Psychology of Artistic Creativity                 | 2          | 30 |
| 35.         | Tư duy phản biện<br>Critical Thinking                                               | 2          | 30 |
| 36.         | Tin học ứng dụng                                                                    | 2          | 30 |

|      |                                                                             |           |     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|
|      | Applied Information Technology                                              |           |     |
| 2.2. | <b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH NGHIÊN CỨU VÀ THỰC HÀNH NGHỆ THUẬT (BẮT BUỘC)</b> | <b>51</b> |     |
| 37.  | Lịch sử nghệ thuật Âu - Mỹ<br>History of Western Art                        | 4         | 60  |
| 38.  | Lịch sử nghệ thuật Châu Á<br>History of Asian Art                           | 4         | 60  |
| 39.  | Lịch sử nghệ thuật Việt Nam<br>History of Vietnamese Art                    | 4         | 60  |
| 40.  | Các chủ đề nghệ thuật đương đại<br>Themes in Contemporary Art               | 3         | 45  |
| 41.  | Nghệ thuật và tôn giáo<br>Art and Religion                                  | 3         | 45  |
| 42.  | Phân tích tác phẩm văn học<br>Analysis of Literary Works                    | 3         | 45  |
| 43.  | Phân tích tác phẩm điện ảnh<br>Analysis of Cinematic Works                  | 3         | 45  |
| 44.  | Phân tích tác phẩm nghệ thuật tạo hình<br>Analysis of Fine Art              | 3         | 45  |
| 45.  | Phân tích tác phẩm sân khấu<br>Analysis of Theatrical Works                 | 3         | 45  |
| 46.  | Đại cương âm nhạc Việt Nam<br>Overview of Vietnamese Music                  | 2         | 60  |
| 47.  | Nhập môn nghiên cứu trình diễn<br>Introduction to Performance Studies       | 4         | 60  |
| 48.  | Nghệ thuật thư pháp Việt Nam<br>Vietnamese Calligraphy Art                  | 2         | 30  |
| 49.  | Thực tập hướng nghiệp<br>Internship                                         | 5         | 75  |
| 50.  | Đồ án tốt nghiệp<br>Graduation Project                                      | 7         | 105 |
| 2.3. | <b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (TỰ CHỌN):</b>                                    | <b>16</b> |     |
| 51.  | Kỹ năng sáng tạo nội dung<br>Creative Content Skills                        | 4         | 75  |
| 52.  | Kỹ năng kể chuyện dữ liệu<br>Data Storytelling Skills                       | 2         | 45  |

|     |                                                                                                       |   |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 53. | Văn hoá truyền thống trong ngành công nghiệp sáng tạo<br>Traditional Culture in the Creative Industry | 3 | 45 |
| 54. | Thực hành thiết kế bộ nhận dạng thương hiệu<br>Practice in Designing Brand Identity                   | 2 | 45 |
| 55. | Hiện đại và hậu hiện đại trong thiết kế<br>Modern and Postmodern in Design                            | 2 | 45 |
| 56. | Văn hoá dân gian và thực hành thiết kế<br>Folk Culture and Design Practice                            | 2 | 45 |
| 57. | Thực hành viết kịch bản các chương trình truyền hình<br>Practice in Writing TV Program Scripts        | 2 | 45 |
| 58. | Biên kịch sân khấu<br>Playwright                                                                      | 2 | 45 |
| 59. | Thực hành viết phê bình sân khấu<br>Practice in Writing Theater Criticism                             | 2 | 45 |
| 60. | Thực hành viết phê bình văn học<br>Practice in Writing Literary Criticism                             | 2 | 45 |
| 61. | Biên tập văn học<br>Literary Editing                                                                  | 2 | 30 |
| 62. | Thưởng thức và sáng tác kí văn học<br>Appreciating and Writing Literary Essays                        | 2 | 30 |
| 63. | Kĩ thuật viết kịch bản điện ảnh - truyền hình<br>Techniques in Writing Film and TV Scripts            | 3 | 45 |
| 64. | Thưởng thức và sáng tác thơ<br>Appreciating and Writing Poetry                                        | 2 | 30 |
| 65. | Tâm lí học truyền thông<br>Psychology of Communication                                                | 2 | 30 |
| 66. | Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội<br>Sociology of Mass Media and Public Opinion     | 2 | 30 |
| 67. | Sản xuất chương trình truyền hình<br>Television Program Production                                    | 2 | 30 |
| 68. | Thưởng thức và sáng tác truyện<br>Appreciating and Writing Fiction                                    | 4 | 60 |
| 69. | Đại cương quảng cáo<br>Introduction to Advertising                                                    | 2 | 30 |
| 70. | Nhập môn nghiên cứu bảo tàng nghệ thuật<br>Introduction to Art Museum Studies                         | 3 | 45 |



|     |                                                                        |   |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 71. | Nhập môn giám tuyển nghệ thuật<br>Introduction to Art Curating         | 3 | 45 |
| 72. | Nghệ thuật và kinh tế<br>Art and Economics                             | 3 | 45 |
| 73. | Thực hành viết phê bình điện ảnh<br>Practice in Writing Film Criticism | 2 | 45 |

### 5.5.2. Chuyên ngành Biên kịch điện ảnh - truyền hình:

| STT         | MÔN HỌC                                                              | TỔNG TC/<br>TIẾT |    |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|----|
|             |                                                                      | 122              |    |
| <b>1.</b>   | <b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                             | <b>30</b>        |    |
| <b>1.1.</b> | <b>KIẾN THỨC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ (BẮT BUỘC)</b>                        | <b>11</b>        |    |
| 1.          | Triết học Mác-Lênin<br>Marxist-Leninist Philosophy                   | 3                | 45 |
| 2.          | Kinh tế chính trị Mác-Lênin<br>Marxist-Leninist Political Economics  | 2                | 30 |
| 3.          | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism                    | 2                | 30 |
| 4.          | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam<br>History of Vietnam Communist Party | 2                | 30 |
| 5.          | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh's Thoughts                       | 2                | 30 |
| <b>1.2</b>  | <b>KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH NHÂN VĂN (BẮT BUỘC)</b>                      | <b>13</b>        |    |
| 6.          | Pháp luật đại cương<br>Basics of Law                                 | 2                | 45 |
| 7.          | Mĩ học đại cương<br>General Aesthetics                               | 2                | 30 |
| 8.          | Dẫn luận ngôn ngữ học<br>Introduction to Linguistics                 | 2                | 30 |
| 9.          | Hán văn cơ sở<br>Basic Classical Chinese                             | 3                | 45 |
| 10.         | Chữ Nôm<br>Nom Writing                                               | 2                | 30 |
| 11.         | Cơ sở văn hoá Việt Nam<br>The Basics of Vietnamese Culture           | 2                | 30 |

|             |                                                                                     |            |    |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|
| <b>1.3</b>  | <b>KIẾN THỨC TỰ CHỌN</b>                                                            | <b>6</b>   |    |
| 12.         | <b>Khoa học nhân văn</b>                                                            |            |    |
| 13.         | Logic học đại cương<br>General Logic                                                | 2          | 45 |
| 14.         | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>General Religious Studies                        | 2          | 45 |
| 15.         | Xã hội học đại cương<br>General Sociology                                           | 2          | 30 |
| 16.         | Lịch sử văn minh thế giới<br>History of the World's Civilizations                   | 3          | 45 |
| 17.         | Tâm lý học đại cương<br>General Psychology                                          | 2          | 30 |
| 18.         | Chính trị học đại cương<br>General Politics                                         | 2          | 30 |
| 19.         | Nhân học đại cương<br>Basics of Anthropology                                        | 2          | 30 |
|             | <b>Khoa học tự nhiên</b>                                                            |            |    |
| 20.         | Thống kê cho khoa học xã hội<br>Statistics for Social Sciences                      | 2          | 30 |
| 21.         | Môi trường và phát triển<br>Environment and Development                             | 2          | 30 |
| <b>1.4</b>  | <b>KIẾN THỨC BỔ TRỢ (TỰ TÍCH LŨY)</b>                                               | <b>24</b>  |    |
| 22.         | Sinh hoạt định hướng đầu khóa                                                       | 2          |    |
| 23.         | Tin học<br>Introduction to Informatics                                              | 3          |    |
| 24.         | Ngoại ngữ<br>Foreign Language                                                       | 10         |    |
| 25.         | Giáo dục thể chất<br>Physical Education                                             | 4          |    |
| 26.         | Giáo dục quốc phòng<br>National Defense Education                                   | 7          |    |
| <b>2.</b>   | <b>KHOẢNG KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>                                      | <b>101</b> |    |
| <b>2.1.</b> | <b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (BẮT BUỘC)</b>                                             | <b>25</b>  |    |
| 27.         | Nghệ thuật học: Nhập môn và Định hướng<br>Art Studies: Introduction and Orientation | 2          | 45 |

|      |                                                                                    |           |    |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|
| 28.  | Tổng quan lí thuyết và phê bình nghệ thuật<br>Overview of Art Theory and Criticism | 4         | 60 |
| 29.  | Tổng quan văn học Việt Nam<br>Overview of Vietnamese Literature                    | 2         | 30 |
| 30.  | Tổng quan văn học thế giới<br>Overview of World Literature                         | 2         | 30 |
| 31.  | Việt ngữ học<br>Vietnamese Linguistics                                             | 4         | 60 |
| 32.  | Phương pháp luận nghiên cứu nghệ thuật<br>Methodology in Art Research              | 2         | 30 |
| 33.  | Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế<br>Creative Thinking and Design Thinking        | 3         | 45 |
| 34.  | Tâm lí học sáng tạo nghệ thuật<br>Psychology of Artistic Creativity                | 2         | 30 |
| 35.  | Tư duy phản biện<br>Critical Thinking                                              | 2         | 30 |
| 36.  | Tin học ứng dụng<br>Applied Information Technology                                 | 2         | 30 |
| 2.2. | <b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH BIÊN KỊCH ĐIỆN<br/>ẢNH - TRUYỀN HÌNH (BẮT BUỘC)</b>      | <b>51</b> |    |
| 37.  | Lịch sử điện ảnh Việt Nam<br>History of Vietnamese Cinema                          | 3         | 45 |
| 38.  | Lịch sử điện ảnh thế giới<br>History of World Cinema                               | 4         | 60 |
| 39.  | Phân tích tác phẩm phim<br>Film Analysing                                          | 3         | 45 |
| 40.  | Phân tích tác phẩm nghệ thuật tạo hình<br>(Fine Art Analysing)                     | 2         | 30 |
| 41.  | Nghệ thuật diễn viên<br>Film Acting                                                | 2         | 30 |
| 42.  | Nghệ thuật đạo diễn<br>Film Directing                                              | 2         | 30 |
| 43.  | Nghệ thuật ghi hình và dựng hình<br>Film Cinematography and Editing                | 3         | 60 |
| 44.  | Quy trình công nghệ sản xuất phim<br>Film Production                               | 4         | 60 |
| 45.  | Biên kịch phim ngắn                                                                | 2         | 30 |

|             |                                                                                 |           |     |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|
|             | Short-films Scriptwriting                                                       |           |     |
| 46.         | Biên kịch phim truyền hình<br>TV-drama Screenwriting                            | 2         | 45  |
| 47.         | Biên kịch phim truyện<br>Screenwriting                                          | 4         | 90  |
| 48.         | Biên kịch phim tài liệu<br>Documantary Film Screenwriting                       | 2         | 30  |
| 49.         | Biên kịch tiểu phẩm truyền hình<br>TV-theatre Screenwriting                     | 2         | 30  |
| 50.         | Biên kịch quảng cáo và MV ca nhạc<br>Advertising and MV Screenwriting           | 2         | 30  |
| 51.         | Kịch bản các chương trình truyền hình<br>TV-program Screenwriting               | 2         | 30  |
| 52.         | Thực tập hướng nghiệp<br>Internship                                             | 5         | 90  |
| 53.         | Đồ án tốt nghiệp<br>Graduation Project                                          | 7         | 105 |
| <b>2.3.</b> | <b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH BIÊN KỊCH ĐIỆN<br/>ẢNH - TRUYỀN HÌNH (TỰ CHỌN)</b>    | <b>16</b> |     |
| 54.         | Thưởng thức và sáng tác thơ<br>Reception and Writing Poetry                     | 3         | 60  |
| 55.         | Nhập môn sân khấu<br>Introduction to Drama Studies                              | 2         | 30  |
| 56.         | Biên kịch sân khấu<br>Playwright                                                | 3         | 45  |
| 57.         | Thưởng thức và sáng tác truyện                                                  | 2         | 30  |
| 58.         | Phân tích tác phẩm văn học đương đại<br>Contemporary Literary Works Analysing 1 | 2         | 45  |
| 59.         | Thưởng thức và sáng tác kí văn học<br>Reception and Memoir Writing              | 2         | 30  |
| 60.         | Biên tập văn học<br>Literary Editing                                            | 2         | 30  |
| 61.         | Kĩ năng viết phê bình văn học<br>Literary Criticism                             | 2         | 30  |
| 62.         | Thực hành viết phê bình sân khấu<br>Drama Criticism                             | 2         | 30  |

|     |                                                                                                   |   |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 63. | Thực hành viết phê bình điện ảnh<br>Film Criticism                                                | 2 | 30 |
| 64. | Nhập môn quan hệ công chúng<br>Introduction to Public Relations                                   | 4 | 75 |
| 65. | Tâm lí học truyền thông<br>Psychology of Communication                                            | 2 | 30 |
| 66. | Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội<br>Sociology of Mass Communication and Public | 2 | 30 |
| 67. | Tổ chức sự kiện<br>Event Organising                                                               | 2 | 45 |
| 68. | Sản xuất chương trình truyền hình<br>Broadcast Programmes Production                              | 2 | 45 |
| 69. | Đại cương Quảng cáo<br>Advertising                                                                | 2 | 45 |
| 70. | Viết kịch bản truyền thông 1<br>Media Scripting Practice 1                                        | 2 | 30 |
| 71. | Viết kịch bản truyền thông 2<br>Media Scripting Practice 2                                        | 2 | 45 |
| 72. | Kỹ năng kể chuyện dữ liệu<br>Data Storytelling Skills                                             | 2 | 45 |

## 6. CÁC CHỨNG CHỈ TÍCH LŨY

**Tin học:** Thực hiện theo Quyết định số 1427/QĐ-XHNV-ĐT, ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Nhà trường (công bố trên website Phòng Quản lý đào tạo ngày 21 tháng 8 năm 2024; xem tại: <https://hcmussh.edu.vn/qltd/dh/vanban-dh>).

SV có thể đăng kí học tại Trường hoặc nộp chứng chỉ tin học theo quy định của Nhà trường.

**Ngoại ngữ:** Thực hiện theo Quyết định số 747/QĐ-XHNV-ĐT, ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Nhà trường (công bố trên website Phòng Quản lý đào tạo ngày 10 tháng 10 năm 2023; xem tại: <https://hcmussh.edu.vn/qltd/dh/vanban-dh>).

Để tốt nghiệp Đại học, ngoài việc hoàn thành các môn học theo chương trình trên, SV còn phải tích lũy các chứng chỉ: Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất.

**Giáo dục thể chất (5TC)** được Phòng Quản lý đào tạo tổ chức học ở các học kì.

**Giáo dục quốc phòng** được Nhà trường và Trung tâm Giáo dục quốc phòng tổ chức học ở học kì Hè năm nhất. Sinh viên có thể nộp các chứng chỉ thay thế nếu đã tích lũy được các môn này từ khi là SV của trường khác.

Ngoài ra, sinh viên có thể đăng kí học và lấy **Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm** để có đủ điều kiện làm công tác giảng dạy.

## 7. CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN TÀI NĂNG (CNTN)

Chương trình đào tạo đại học hệ CNTN tại Khoa Văn học từ năm 2002 đã được triển khai qua 21 khoá học và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Xuất phát từ tầm quan trọng của khoa học Ngữ văn trong nền giáo dục đại học cũng như khoa học nước nhà, Khoa Văn học được chọn

là một trong 2 đơn vị của Trường ĐHKHXH&NV (cùng với khoa Ngữ văn Anh) tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo đại học hệ CNTN với phiên bản mới từ khoá tuyển sinh năm 2023.

Chương trình CNTN tại Khoa Văn học từ khoá tuyển sinh năm 2023 đến nay có mục tiêu:

- Xây dựng một chương trình đào tạo tiên tiến với phương pháp giảng dạy và trang thiết bị hiện đại nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa và Nhà trường;

- Tuyển chọn và tạo điều kiện phát triển cho các SV ưu tú góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu về ngữ văn, các cán bộ cốt cán cho các cơ quan văn hoá;

- Đảm bảo điều kiện và môi trường học tập tốt nhất giúp người học thể hiện và phát huy tối đa năng lực của mình.

Chương trình CNTN của Khoa Văn học thực hiện đào tạo ở hai chuyên ngành Văn học và Hán Nôm. Chương trình CNTN được triển khai trong 4 năm học trong đó SV được học các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, trong đó có khối kiến thức nâng cao của chương trình CNTN được thực hiện trên cơ sở các môn tương đương, môn thay thế cho các môn học tự chọn trong phần kiến thức chuyên ngành.

SV tham gia chương trình CNTN được hưởng những ưu đãi quan trọng về học bổng, miễn học phí đối với các môn học dành riêng cho lớp CNTN và các hoạt động sinh hoạt học thuật thuộc chương trình CNTN, chương trình học ngoại ngữ, nội dung học tập tiên tiến, có cơ hội được làm việc với các chuyên gia hàng đầu của ngành và đội ngũ GV ưu tú.

Dựa vào kết quả thi tuyển sinh hàng năm của Khoa và chỉ tiêu do Nhà trường và ĐH Quốc gia phân bổ, Khoa Văn học tổ chức tuyển chọn

SV vào lớp CNTN trong học kì đầu tiên của mỗi khoá học. Hình thức tuyển sinh gồm Tự luận (50% số điểm) và Phỏng vấn (50% số điểm).

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, SV được cấp văn bằng cử nhân theo quy định, trên phụ lục bằng tốt nghiệp ghi rõ “CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÀI NĂNG”. Sinh viên CNTN được ưu tiên xét tuyển thẳng vào chương trình cao học các ngành phù hợp và ngành gần theo quy định.

## **8. MỘT SỐ MỐC THỜI GIAN VÀ CÔNG VIỆC SINH VIÊN CẦN LƯU Ý**

### **8.1. Nhập học và tuần sinh hoạt công dân - sinh viên**

Đầu năm học, Nhà trường tổ chức nhập học cho sinh viên mới trúng tuyển. Sau khi nhập học, sinh viên của Khoa được chia làm 3 lớp, gọi là lớp Ngữ văn A, Ngữ văn B, Nghệ thuật học.

Trước khi học các học phần chính thức, sinh viên năm nhất cũng như sinh viên các khoá cũ thực hiện tuần lễ sinh hoạt công dân - sinh viên đầu năm do Nhà trường tổ chức. Lịch sinh hoạt đầu khoá và lịch học các học phần chính thức được thông báo cụ thể trên trang web của Nhà trường hoặc gửi đến email cá nhân sinh viên.

### **8.2. Gặp mặt giảng viên**

Khi sinh viên đã làm xong các thủ tục nhập học và học xong chính trị đầu khoá, Khoa sẽ tổ chức một buổi gặp mặt tân sinh viên. Buổi gặp mặt giữa thầy cô trong Khoa và tân sinh viên là để các bạn nắm bắt được thông tin về chương trình đào tạo, về các hoạt động Đoàn Hội...; đồng thời giải đáp những thắc mắc liên quan trong quá trình học tập của sinh viên.



### 8.3. Hợp chia chuyên ngành

Kết thúc học kì 3, Khoa tổ chức một buổi hợp chia chuyên ngành cho sinh viên. Tại buổi họp này, các chuyên ngành đào tạo của Khoa được Ban chủ nhiệm Khoa, Chủ nhiệm bộ môn giới thiệu lại một lần nữa. Sinh viên sẽ nắm rõ hơn về chương trình đào tạo của từng ngành, khả năng nghề nghiệp, điều kiện được vào các chuyên ngành, cũng như các thuận lợi và khó khăn có thể gặp phải khi theo học chuyên ngành đó. Từ đây, sinh viên lựa chọn đăng kí chuyên ngành học phù hợp.

### 8.4. Nộp hồ sơ xét tốt nghiệp

Hàng năm, Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp 4 đợt. Sinh viên tích lũy đầy đủ học phần, chứng chỉ thì nộp hồ sơ xét tốt nghiệp về bộ phận giáo vụ của Khoa để tiến hành xét tốt nghiệp vào đợt gần nhất.

Hồ sơ xét tốt nghiệp (gọi là hồ sơ, nhưng không cần bao bì ghi chữ hồ sơ, chỉ cần các loại giấy tờ được bấm ghim vào nhau) bao gồm: đơn xin xét tốt nghiệp, chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ tin học. Các loại chứng chỉ nộp 2 bản photocopy (không cần công chứng), ghi mã số sinh viên trên góc phải.

## 9. NHỮNG HOẠT ĐỘNG ĐOÀN HỘI, CÂU LẠC BỘ TIÊU BIỂU

Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên Khoa Văn học có truyền thống nhiều năm liền là đơn vị xuất sắc và nhận được nhiều giấy khen trong các hoạt động Đoàn Hội cấp Trường, cấp Thành cũng như cấp Trung ương. Các chương trình do Đoàn Khoa và Hội Sinh viên Khoa tổ chức đều gây được nhiều tiếng vang, đây không chỉ là những sân chơi bổ ích cho các bạn sinh viên của Khoa mà còn là cầu nối giao lưu với nhiều đơn vị kết nghĩa trong và ngoài trường.

Đối với các bạn sinh viên yêu thích và có sở trường về lãnh đạo hay tổ chức các chương trình Đoàn Hội thì tháng 9 sẽ là tháng rất đáng chú ý với chương trình điểm *“Thi tuyển cán bộ Đoàn Hội chiến lược”*. Đây là

chương trình thường niên của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên Khoa nhằm phát hiện các cán bộ Đoàn Hội có năng lực xuất sắc, có khả năng kế thừa các lực lượng chủ chốt trong phong trào thanh niên của Khoa qua các thời kì. Cũng trong tháng này, các bạn tân sinh viên sẽ có chương trình hưởng ứng từ Đoàn Trường với điểm sáng là chương trình “Tân sinh viên đến với bảo tàng”, chương trình “Liên hoan tiếng hát tân sinh viên”, “Ngày hội Tân sinh viên”.

*“Khởi đầu mới”* là chuỗi chương trình đón tiếp tân sinh viên do Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên Khoa Văn học tổ chức vào cuối tháng 9, đầu tháng 10 hàng năm. Được tổ chức lần đầu tiên vào năm 2011 nhưng đã nhanh chóng trở thành chương trình tiêu biểu hàng đầu cho phong trào thanh niên của Khoa với nhiều hoạt động chào đón tân sinh viên đặc trưng như trao các học bổng cho thủ khoa, á khoa đầu vào và đầu ra; trao học bổng cho các sinh viên vượt khó, các sinh viên có thành tích nổi bật trong học tập, NCKH hay hoạt động Đoàn hội; các tọa đàm giao lưu với tân sinh viên về phương pháp học đại học, các tiết mục văn nghệ đầy sắc màu truyền thống và giao lưu với các trường kết nghĩa,...

Tháng 11 là tháng hoạt động thanh niên tiêu biểu với nhiều chương trình thú vị hướng tới kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam: chương trình Không gian Văn học – Sắc màu Văn học, chương trình chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam... Trong khi đó, tháng 12 lại nổi bật với chương trình “Tập huấn cán bộ Đoàn hội chiến lược” tại công viên Tao Đàn do Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên Khoa phối hợp với trường đoàn Lí Tự Trọng tổ chức.

Tháng thanh niên, tháng 3, là tháng sinh hoạt chủ điểm trong phong trào Đoàn Hội của Khoa với nhiều chương trình hưởng ứng từ Đoàn trường như “Hội thao sinh viên”, ngày hội “Sức trẻ Nhân văn”, liên hoan tài năng cán bộ Đoàn Hội, “Sinh nhật Đoàn và em”... Cũng trong tháng này có các chương trình cấp cơ sở nhằm chào mừng ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, tiêu biểu là chương trình “Duyên con gái”.

Chương trình truyền thống “*Người Khoa Văn*” sẽ diễn ra vào tháng 4 hàng năm, đây là chương trình được luân phiên tổ chức giữa các khoa Ngữ văn thuộc các trường ĐH KHXH&NV, ĐH Sư phạm TPHCM, ĐH Văn Hiến. Mỗi năm là một trường đăng cai tổ chức với mỗi chủ đề khác nhau nhưng tựu trung gồm có những hoạt động chính như sau: cuộc thi kiến thức học thuật về văn học, triển lãm không gian văn học với các gian hàng văn học nghệ thuật xen kẽ với gian hàng trò chơi dân gian, thư pháp, văn hoá ẩm thực, trao học bổng và liên hoan văn nghệ giữa các trường...

Hoạt động CLB – Đội – Nhóm cho sinh viên theo học chế tín chỉ là mô hình hoạt động nòng cốt cho phong trào Đoàn Hội của Khoa thu hút nhiều sinh viên với nhiều định hướng hoạt động sở thích và phát triển kỹ năng. Hiện nay, Khoa chúng ta có CLB – Đội – Nhóm như sau: ***CLB Cây bút trẻ*** (có các chương trình nổi bật như Trại sáng tác, đêm nhạc trữ tình, ngày Thơ Việt Nam...), ***CLB Thư pháp*** (nổi bật với chương trình Thư pháp tranh tài, triển lãm thư pháp), ***CLB Rubic*** (thiên về các chương trình định hướng kỹ năng), ***CLB Cầu vồng lửa*** (thiên về các chương trình công tác xã hội), ***Nhóm Trung kiên*** (dành cho các bạn Đảng viên trẻ và đối tượng Đảng).

## 10. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ HỌC BỔNG

### 10.1. Học bổng khuyến khích học tập

Học bổng khuyến khích học tập được Nhà trường xét trao mỗi năm 2 đợt cho 10% sinh viên của từng ngành học đạt thành tích học tập và rèn luyện tốt nhất học kỳ.

Điều kiện để sinh viên được xét học bổng là số tín chỉ đăng ký học tập phải lớn hơn 14 tín chỉ, không có học phần nào không đạt, điểm rèn luyện phải đạt 80 điểm.

## **10.2. Học bổng Hỗ trợ sinh viên Ngũ văn**

Học bổng Hỗ trợ sinh viên Ngũ văn của Khoa được sáng lập năm 2008, do GS.NGNN Hoàng Như Mai làm chủ tịch danh dự. Học bổng này có nguồn đóng góp từ quý thầy cô đã về hưu, quý thầy cô đang công tác, các cựu sinh viên, các cá nhân, đơn vị và tổ chức trong nước, ngoài nước.

Học bổng được Khoa xét trao cho những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, chịu khó học tập và rèn luyện. Số lượng học bổng được trao mỗi năm là khoảng 30 phần vào dịp đầu năm học, trong chương trình *Khởi đầu mới*.

## **10.3. Học bổng của các đơn vị, tổ chức và cá nhân khác**

### **10.3.1. Học bổng Vừ A Dính**

- Ứng viên là sinh viên đang theo học chương trình đào tạo chính quy tại các cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM;

- Ứng viên là sinh viên dân tộc thiểu số, có thành tích khá – giỏi trong học tập và rèn luyện (điểm trung bình học tập từ 7,0 trở lên).

### **10.3.2. Học bổng “Thịnh Trí Thành Tài Cùng Cathay”**

- Ứng viên phải là sinh viên năm thứ nhất hệ chính quy của các trường;

- Chưa nhận học bổng từ bất kì tổ chức nào trong năm học;

- Có kết quả học tập và rèn luyện tốt, điểm đầu vào đại học từ 18 điểm trở lên;

- Ưu tiên cho các sinh viên mồ côi, thuộc diện chính sách hoặc xóa đói giảm nghèo, thuộc dân tộc thiểu số hoặc sống ở vùng sâu vùng xa.

### **10.3.3. Học bổng AREBCO**

- Đạt kết quả từ 18,0 điểm trở lên trong kì thi tuyển sinh đại học (năm thứ 1) và kết quả khá (từ 7.0 trở lên) trong từng năm học (đối với sinh viên năm thứ 2, 3 và 4);

- Có tư cách đạo đức tốt (điểm rèn luyện từ 70 trở lên), không yêu cầu nộp phiếu điểm rèn luyện;

- Rất cần sự hỗ trợ về tài chính để tiếp tục việc học;

- Sinh viên chưa nhận học bổng hay tài trợ nào khác.

#### ***10.3.4. Quỹ Hỗ trợ Cộng đồng Lawrence S. Ting***

Học bổng cho sinh viên có thành tích học tập xuất sắc:

- Thành tích học tập từ 8.0 trở lên, đạo đức, hạnh kiểm tốt (điểm rèn luyện năm học trên 80.0) và được thầy cô viết thư giới thiệu;

- Giá trị mỗi học bổng: 1.000.000 VNĐ x 10 tháng = 10.000.000 VNĐ/02 học kì (học kì 1 là 5.000.000đ và nếu sinh viên vẫn học tập tốt, có giấy xác nhận tham gia công tác cộng đồng thì sẽ được xét cấp tiếp học bổng học kì 2 là 5.000.000đ).

#### ***10.3.5. Học bổng của Công ty AEON 1%***

- Sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn, tư cách đạo đức tốt;

- Là sinh viên chính quy năm thứ 2 trở lên;

- Điểm trung bình học tập năm học đạt loại giỏi ( $\geq 8.0$ );

- Chưa được nhận học bổng tài trợ nào trong năm học.

#### ***10.3.6. Học bổng Mitsubishi UFJ***

- Ứng viên là sinh viên chính quy, đang học năm thứ 3 hoặc năm thứ 4;

- Có kết quả học tập đạt loại khá giỏi trở lên;

- Có tư cách đạo đức tốt (điểm rèn luyện từ 70 trở lên);

- Chưa nhận học bổng của tổ chức nào khác trong năm học.

### **10.3.7. Học bổng Vũ Đình Liệt**

- Sinh viên có hộ khẩu thường trú tại Trà Vinh;
- Điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy  $\geq 7.5$ ;
- Diện ưu tiên (sinh viên là người dân tộc Khmer, gia đình khó khăn, diện chính sách) được xét với mức điểm  $\geq 6.5$ .

### **10.3.8. Học bổng Thấp sáng niềm tin**

Sinh viên đăng kí xét cấp học bổng Thấp sáng niềm tin phải đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn sau:

- Sinh viên trúng tuyển vào các trường đại học công lập, đạt điểm thi ĐH từ 20 điểm trở lên cho 3 môn thi (không tính điểm ưu tiên, điểm cho từng môn tối thiểu  $\geq 5$  điểm). Sinh viên trúng tuyển vào các trường cao đẳng, đạt điểm thi từ 17 điểm trở lên cho 3 môn thi (không tính điểm ưu tiên). Các trường đại học, cao đẳng trợ cấp học phí, sinh hoạt phí cho sinh viên không thuộc diện xét cấp của Quỹ;

- Hoàn cảnh gia đình: sinh viên phải thuộc gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (có xác nhận hộ nghèo). Gia đình không có khả năng lo cho con em học đại học (Quỹ sẽ đến nhà xác minh hoàn cảnh gia đình);

- Học lực: Tối thiểu đạt danh hiệu học sinh tiên tiến 03 năm liền tại cấp trung học phổ thông (ưu tiên các em đạt học sinh giỏi 03 năm liền, đạt học sinh giỏi các cấp);

- Sinh viên chưa được nhận học bổng thường kì của các tổ chức, cá nhân khác.

Học bổng sẽ được trao từng học kì. Các sinh viên khi đã được duyệt cấp học bổng phải phấn đấu đạt kết quả học tập, rèn luyện loại khá trở lên mới được nhận học bổng cho học kì tiếp theo.

### ***10.3.9. Học bổng Đại học Texas Tech***

- Điểm trung bình học tập HK I năm học từ 7,5 trở lên;
- Hoàn cảnh gia đình khó khăn, tư cách đạo đức tốt;
- Chưa được nhận học bổng tài trợ ngoài xã hội nào trong 2 học kỳ liên tiếp trước đó.

### ***10.3.10. Học bổng & giải thưởng Kova***

- Có tư cách đạo đức tốt;
- Là sinh viên đạt loại giỏi;
- Là sinh viên nghèo vượt khó học giỏi;
- Gia đình và bản thân chấp hành nghiêm các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;
- Ưu tiên nữ sinh viên và sinh viên các dân tộc thiểu số.

## **11. BIỂU MẪU**

Sinh viên có thể truy cập vào các trang web sau để tải các biểu mẫu cần thiết:

Trường ĐHKHXH&NV: <http://hcmussh.edu.vn/>

Phòng Quản lý đào tạo: <http://dt.hcmussh.edu.vn/>

Phòng CTSV: <http://ctsv.hcmussh.edu.vn/>

Phòng ĐN&QLKH: <http://qlkh.hcmussh.edu.vn/>

SV có thể tìm hiểu thêm trên các trang web của Khoa Văn học:  
<http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/>

<https://hcmussh.edu.vn/khoavanhoc>

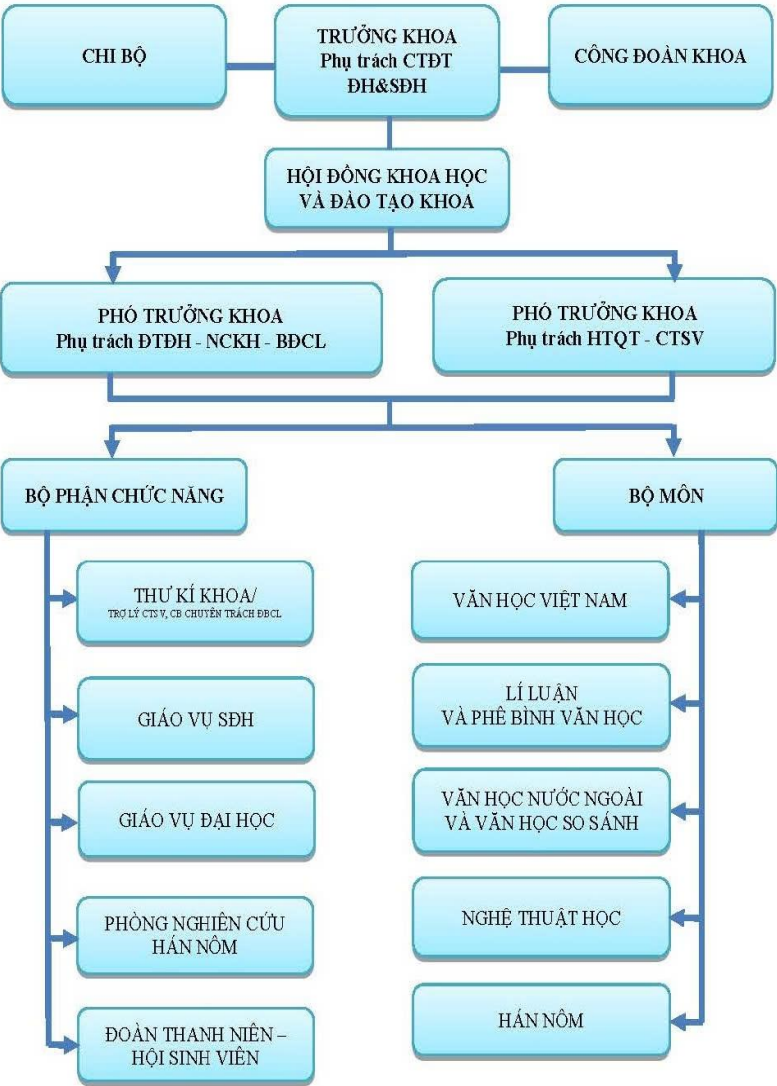
hoặc liên hệ trực tiếp:

**Thầy Lê Văn Dũng** (Giáo vụ Khoa), **ĐT: 0919 588 915**

**Cô Nguyễn Thị Tâm** (Trợ lý công tác sinh viên), **ĐT: 08 38293828 - 146** (trong giờ làm việc).



12. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHOA



### 13. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CỦA KHOA

#### 13.1- Bộ môn Văn học Việt Nam



**Phan Mạnh Hùng**, PGS (2023), TS (2014, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), Chủ nhiệm bộ môn, Phó trưởng Khoa; chuyên ngành Văn học Việt Nam. Các sách đã xuất bản là tác giả: *Nghệ thuật tự sự trong tiểu thuyết Nam Bộ trước 1932* (2016); đồng tác giả: *Tìm trong di sản văn hoá phương Nam* (2016), *Theo dấu người xưa* (2017), *Vườn xưa dạo bước* (2018), *Trang sách cũ phiên bìa xưa* (2020), *Văn học Nam Bộ 1945-1954* (2021), *Ngữ văn 6, 7, 8, 9* (Sách giáo khoa bộ Chân trời sáng tạo)... Có bài viết đăng trên các tạp chí: *Nghiên cứu Văn học, Khoa học Xã hội, Lí luận phê bình Văn học Nghệ thuật, Phát triển Khoa học và công nghệ, Xưa và Nay, Journal of Chinese Cultural Studies, Sinesys Journal*...

E-mail: hungphanmanh@hcmussh.edu.vn



**Lê Giang** (bút danh: Đoàn Lê Giang), PGS, TS (2001, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), Lĩnh vực nghiên cứu: Văn học cổ cận đại VN, Văn học Nhật Bản, Văn học so sánh VN - Đông Á, Lý luận văn học cổ điển VN-TQ... Các sách đã xuất bản: *Tác phẩm Nguyễn Thông* (viết chung), *Nguyễn Lộ Trạch - điều trần và thơ văn* (viết chung), *Đại cương văn hoá phương Đông* (viết chung), *SGK Ngữ văn 10, 11, 12* (viết chung), *Văn học Đông Á từ góc nhìn so sánh* (chủ biên), *Nhìn lại Thơ mới và văn xuôi Tự lực văn đoàn* (đồng chủ biên)... Có nhiều bài báo khoa học về văn học VN, văn học Nam Bộ, văn học phương Đông đăng trên các tạp chí *Nghiên cứu văn học, Nghiên cứu Hán Nôm*... Từ 1993-1995, tu nghiệp ở trường ĐH Ngoại ngữ Tokyo (TUFS) với học bổng của Bộ Giáo dục Nhật Bản; từ 2003-2004, nghiên cứu về văn học cổ điển Nhật Bản ở TUFS với tài trợ của Japan Foundation.

E-mail: giangdoanle@hcmussh.edu.vn



**Nguyễn Công Lý**, PGS (2007), TS (2000, Trường ĐHSP Hà Nội), chuyên ngành Văn học Việt Nam. Ông là tác giả của các chuyên khảo, giáo trình: *Tập làm văn* (1997); *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiền tông thời Lý - Trần* (1997); *Lược khảo và tra cứu về Học chế và Quan chế ở Việt Nam từ 1945 về trước* (1997); *Mở rộng vốn từ Hán Việt* (2002); *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm* (2002, 2004, 2006, 2016); *Giáo dục, Khoa cử và Quan chế ở Việt Nam thời phong kiến, thời Pháp thuộc* (2011); *Giải thích từ ngữ Hán Việt trong sách Ngữ văn Trung học cơ sở* (2 tập, 2011, tb 2012); *Văn học Việt Nam Pháp ngữ từ cuối thế kỉ XIX đến 1975* (2015); *Văn học Việt Nam thời Lý - Trần* (2018); *Văn học Việt Nam thời Lê - Mạc, Nam Bắc phân tranh* (2018), và chủ biên nhiều công trình khác như *Nguyễn Đình Chú: tuyển tập văn học* (2012); *Giang Nam: tuyển tập thơ và Trường ca* (2012), v.v... Đã công bố khoảng 200 bài nghiên cứu trên các tạp chí: *Nghiên cứu Văn học, Tạp chí Hán Nôm, Nghiên cứu Tôn giáo, Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, Phát triển khoa học và Công nghệ, Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Xưa và Nay, Nguồn sáng dân gian, Giáo dục, Văn học nước ngoài, Tạp chí khoa học Đại học Sài Gòn, Tạp chí khoa học ĐHSP TP.HCM, v.v...* Thành viên Hội đồng khoa học của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM; Cố vấn Trung tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.  
ĐT: 0905156830. E-mail: [nguyencongly54@yahoo.com.vn](mailto:nguyencongly54@yahoo.com.vn)



**Nguyễn Phúc An**, TS (2019, trường Đại học Quốc lập Thành Công Đài Loan), giảng viên, chuyên ngành tiếng Trung Quốc và Văn học Việt Nam, bộ môn Văn học Việt Nam. Là tác giả những quyển: *Đền ca tài tử Nam bộ - khảo & luận; Cụ phó bảng Minh Xuyên Hoàng yển & tác phẩm Cầm học tâm nguyên; Tự sự Truyện Kiều qua 20 bản tổ & bài bản nhạc tài tử miền Nam* (đồng tác giả); *Văn học trung đại Việt Nam - nhìn từ thể loại tiểu thuyết truyền kì chữ Hán; Nghiên cứu văn học sử với Hoa Bằng qua Tạp chí Tri Tân; Tuổi hát cải lương - khảo & luận* (10 năm bốn tuổi đề yếu)... Dịch giả của những quyển: *Mật mã sinh mệnh; Thư tịch Trung Quốc*

và thơ văn đi sứ Trung Hoa thời Nguyễn; Người mắt kép; Truyền thuyết các nhân vật Tam Quốc; Chinh chiến & từ bỏ - Nghiên cứu quan hệ Việt Nam-Trung Quốc đời Minh; Vòng nguyệt quế máu đỏ - nghiên cứu chính sách công giáo Việt Nam thế kỉ 17-19; Mệnh tử...

E-mail: phucanng@hcmussh.edu.vn



**La Mai Thi Gia**, TS (2014, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), hướng nghiên cứu: Văn hóa, văn học dân gian Việt Nam và Nam Bộ, nghiên cứu so sánh văn học dân gian các nước. Tham gia biên soạn và nhận giải thưởng của Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam cho các công trình như *Motif trong nghiên cứu truyện kể dân gian: Lí thuyết và ứng dụng* (giải 2B, tác giả, xuất bản năm 2015, NXB ĐHQGHN); *Văn học dân gian Bến Tre* (giải nhất, đồng biên soạn, xuất bản năm 2015, NXBKHXHHN); *Văn học dân gian An Giang* (giải 2A, đồng biên soạn, xuất bản năm 2016, NXBKHXHHN); *Văn học dân gian Tiền Giang* (giải 3A, chủ biên, xuất bản năm 2019, NXB Tổng hợp TP.HCM). Đồng dịch giả tuyển tập *Ngữ ngôn Hàn Quốc* (xuất bản năm 2014, NXB VHVN TP.HCM). Có nhiều bài nghiên cứu về văn học và văn học dân gian in trong các sách nghiên cứu chung, kỉ yếu hội thảo khoa học và trên các tạp chí *Nghiên cứu văn học*, *Văn học nước ngoài*, *Bình luận văn học*, *Khoa học xã hội vùng Nam Bộ*, *Khoa học và công nghệ*...

E-mail: thigialm@hcmussh.edu.vn



**Nguyễn Thị Quốc Minh**, TS (2017, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội), đơn vị công tác: Khoa Văn học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM. Chuyên ngành: Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn; Hướng nghiên cứu: Lí luận dạy học bộ môn Văn; Phương pháp dạy học bộ môn Văn; Các vấn đề liên quan đến cộng đồng LGBT được thể hiện thông qua các tác phẩm văn học. Có nhiều bài đăng *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, *Tạp chí Giáo dục*, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, *Tạp chí Giáo dục và thiết bị*... Nhiều bài công bố ở các Hội thảo khoa học quốc gia và Hội thảo khoa học quốc tế về những vấn đề

liên quan đến phương pháp dạy học, phương pháp xây dựng hệ thống câu hỏi phát triển năng lực người học, chương trình giáo dục và sách giáo khoa Ngữ văn... E-mail: quocminh1212@hcmussh.edu.vn



**Nguyễn Thị Phương Thuý**, TS (2020, ĐH KHXH&NV-ĐHQG TP.HCM), lĩnh vực chuyên môn: Văn học Việt Nam hiện đại, Văn học Nam Bộ, là đồng tác giả các sách *Phụ nữ Việt Nam thời Pháp thuộc 1862-1945*, *Văn chương phương Nam - một vài bổ khuyết*, *Văn học Nam Bộ 1945-1954*. Có một số bài viết về văn học Nam Bộ trên tạp chí *Chroniques du çà et là*, *Nghiên cứu văn học*, *Nhà văn*, *Phát triển Khoa học và Công nghệ*, *Khoa học Xã hội*, *Bình luận văn học niên giám*.

E-mail: phuongthuynt@hcmussh.edu.vn



**Lê Thị Thanh Vy**, TS (2021, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), hướng nghiên cứu: Lí thuyết văn hóa dân gian, Văn học dân gian Việt Nam, Văn hóa dân gian đương đại. Là đồng tác giả một số công trình: *Văn học dân gian Châu Đốc*, *Văn học dân gian An Giang*, *Văn học dân gian Bến Tre* (đạt giải của Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam năm 2009, 2010 và 2012), *Những vấn đề ngôn ngữ và văn học Nam Bộ*. Có một số bài viết đăng trên *Nghiên cứu văn học*, *Bình luận văn học*.

E-mail: lethanhvy@hcmussh.edu.vn

### 13.2- Bộ môn Lí luận và Phê bình văn học



**Nguyễn Hữu Hiếu**, PGS (2012), TS (2005, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM); Chủ nhiệm Bộ môn; Lĩnh vực nghiên cứu: Một số vấn đề lí thuyết văn học, Văn học phương Tây và Văn học so sánh, Văn học Việt Nam hiện đại; Tác giả sách *Tiến trình hiện đại hóa trong văn học phương Tây* (từ thời đại Phục hưng đến đầu thế kỉ XX); Đồng tác giả

sách *Những suy nghĩ mới, Những tiếp cận mới về ngữ văn* (NXB KHXH), *Một số vấn đề văn học Việt Nam* (NXB Văn học); Viết bài trong một số sách: *Ernest Hemingway - Những phương trời nghệ thuật*, *Thơ - Lí luận*, *Nghiên cứu Phê bình, Văn học cận đại Đông Á từ góc nhìn so sánh*, *Thơ Mới và Tự lực văn đoàn- 80 năm nhìn lại*, *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài – Kinh nghiệm Việt Nam thời hiện đại...*; Chủ nhiệm một số đề tài NCKH cấp Bộ và cấp ĐHQG, như: *Tiếp nhận văn học Mĩ ở VN*, *Tính chủ thể và tính chủ thể trong văn học VN hiện đại*, *Chủ nghĩa tượng trưng và ảnh hưởng của chủ nghĩa tượng trưng trong văn học*, *Sự thay đổi thẩm mĩ văn học Pháp cuối thế kỉ XIX*, *Văn xuôi trong văn học phương Tây thời đại Khai sáng*, *Tiến trình hiện đại hóa trong văn học phương Tây...*; Các bài viết về chủ nghĩa tượng trưng, về văn học phương Tây, về hiện đại hoá văn học và văn học hiện đại VN... đăng trên các tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, *Đại học Sài Gòn*, tập san KHXH và NV, sách *Thông tin khoa học và Kĩ yếu khoa học ĐH Dalat*... Tham gia dạy ở một số trường đại học: ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, ĐH Thủ Dầu Một...

E-mail: hieudhqg@yahoo.com



**Huỳnh Như Phương**, GS (2010), TS (1990, Viện Văn học thế giới thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô), lĩnh vực chuyên môn: Mĩ học, Lí luận văn học và Văn học Việt Nam hiện đại. Nguyên Trưởng khoa Ngữ văn và Báo chí (1994 - 2001). Sách đã xuất bản: *Dẫn vào tác phẩm văn chương* (1986); *Những trang viết - những nhịp cầu* (đồng tác giả, 1986); *Mĩ học đại cương* (đồng tác giả, 1994); *Những tín hiệu mới* (1994); *Lí luận văn học - vấn đề và suy nghĩ* (đồng tác giả, 1995); *Danh lam nước Việt* (đồng tác giả, 1995); *Ngôi nhà và con người* (2006); *Trường phái Hình thức Nga* (2007); *Những nguồn cảm hứng trong văn học* (2008); *Lí luận văn học - nhập môn* (2010); *Bây giờ mà có về quê...* (2011); *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài: kinh nghiệm Việt Nam thời hiện đại* (đồng chủ biên, 2015); *Hãy cầm lấy và đọc* (2016); *Les Espaces verts de Saigon* (Traduit du vietnamien par Nicole Louis-Hénard et Phan Thanh-Thủy, 2016); *Tác*

*phẩm và thể loại văn học* (2017), *Thành phố – những thước phim quay chậm* (2018), *Giấc mơ, cảnh tượng và cái nhìn* (2019), *Ước vọng cho học đường* (2022). Giáo sư thỉnh giảng các trường Đại học Đà Lạt, ĐH Sư Phạm TP HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Paris Diderot - Paris 7. Ủy viên Ban biên tập các tạp chí khoa học của ĐHQG TP HCM, ĐH Giáo Dục Hà Nội, ĐH Sư Phạm TP HCM, ĐH Đà Lạt, ĐH Văn Hiến, ĐH Paris Diderot - Paris 7. Thành viên Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

E-mail: [huynhnhuphuong2004@yahoo.com](mailto:huynhnhuphuong2004@yahoo.com).



**Nguyễn Đình Minh Khuê**, ThS (2020, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM). Lĩnh vực chuyên môn: lí luận và phê bình văn học. Các hướng nghiên cứu: lí thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại, văn học Tây Âu và Đông Á thời cổ – trung đại. Sách đã xuất bản: *Trên đôi cánh thanh xuân (hợp tuyển thơ văn trẻ TP.HCM 2012 – 2017)* (đồng tác giả, Saigonbooks và NXB. Văn học, 2017), ngoài ra còn có thơ và bài báo đăng trên *Bản tin Xã hội Nhân văn*, *Văn nghệ quân đội*, *Tạp chí Sông Hương*... từng được tặng thưởng Lí luận phê bình của Tạp chí *Văn nghệ quân đội* năm 2018. Hiện là NCS Tiến sĩ tại Hoa Kỳ.

E-mail: [minhkhue.ussh@gmail.com](mailto:minhkhue.ussh@gmail.com)



**Lê Ngọc Phương**, TS (2017, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), chuyên môn: lí luận - phê bình văn học hiện đại, hậu hiện đại, văn học châu Mỹ, văn học Nhật Bản. Sách đã xuất bản: *Giáo trình Văn học Mỹ Latin* (2020); Có các bài viết về lí luận văn học, văn học nước ngoài đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, tạp chí *Bình luận văn học* (ĐHSG), tạp chí *Phát triển Khoa học và công nghệ* (ĐHQG HCM), các bài tham luận đăng ở kỉ yếu các hội thảo quốc gia và hội thảo quốc tế. Từng nhận Học bổng Toshiba toàn phần dành cho Học viên Cao học và Nghiên cứu sinh. Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp trường (2014, 2019), đề



tài NCKH cấp ĐHQG (2019 – 2021), tham gia với tư cách thành viên một số đề tài NCKH cấp ĐHQG và Nafosted. Danh hiệu Nhà giáo trẻ tiêu biểu thành phố năm 2014.

E-mail: ngocphuong@hcmussh.edu.vn



**Trần Tịnh Vy**, TS (2020, Trường ĐH Hamburg, CHLB Đức), chuyên ngành Văn học và Văn hoá Châu Âu. Luận văn thạc sĩ của cô nghiên cứu về bản dạng trong tiểu thuyết *Người Tinh* của Marguerite Duras (*In Search of Identity: Otherness as a Driver for Writing in The Lover by Marguerite Duras*) được xếp hạng xuất sắc tại trường ĐH Linköping, Thụy Điển. Cô có bài viết trên tạp chí quốc tế *Diaspora Studies*, sách *Vietnamese Studies in Vietnam and Germany-Vietnamese Literature: Past and Present* (Publikationen der Hamburger Vietnamistik); các tạp chí trong nước như *Nghiên cứu Văn học*, *Bình luận văn học*; các bài báo cáo tại một số hội thảo khoa học quốc tế tại Hoa Kỳ, Anh, Thái Lan và CHLB Đức. E-mail: tinhvytran@hcmussh.edu.vn

### 13.3- Bộ môn Văn học nước ngoài và Văn học so sánh



**Trần Lê Hoa Tranh**, PGS (2014), TS (2006, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), Chủ nhiệm Bộ môn; chuyên môn: Văn học phương Đông, Văn học Trung Quốc hiện đương đại, Văn học nữ. Tác giả và đồng tác giả của các sách: *Văn xuôi nữ Trung Quốc từ cuối thế kỉ 20 đầu thế kỉ 21*, *Lỗ Tấn - linh hồn dân tộc Trung Hoa cận hiện đại*, *Khúc hoan ca của văn chương*, SGK *Ngữ văn 10, 11, 12* (viết chung)... Có một số bài viết về Lỗ Tấn, Kim Dung, Văn học nữ Trung Quốc đương đại đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, tập san *KHXH và NV*, *Bình luận văn học*, *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*,... Tham gia chương trình Trao đổi giảng viên (Faculty Exchange) tại trường Đại học Findlay, Ohio, Hoa Kỳ (2007) với tài trợ của



ASEAN Network, tham gia chương trình Học giả Fulbright (Fulbright Scholar) tại trường UC Berkeley, Hoa Kỳ (2010).

E-mail: hoatranhtran@hcmussh.edu.vn



**Trần Thị Phương Phương**, PGS (2011), TS (2001, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), chuyên ngành Lý thuyết và lịch sử văn học, Văn học Nga, Văn học so sánh. Tác giả các sách *Lev Tolstoy - đại văn hào Nga*, *Tiểu thuyết hiện thực Nga thế kỉ XIX*, *Thơ ca Nga từ khởi thủy đến hiện đại*, *Văn học Nga hiện đại - những vấn đề lý thuyết và lịch sử*, *Giáo trình Văn học so sánh*. Dịch giả và đồng dịch giả các sách *Bản sonata Kreutzer* (tiểu thuyết của L. Tolstoy), *Bông hoa đỏ* (tập truyện của V. Garshin), *Tuyển tập V.Propp*, *Lịch sử văn học thế giới*, *Đứa con muộn* (tập truyện ngắn của Anatoly Alexin) *Kalinin*, *Trên thảo nguyên*, *Dưới đáy* (tuyển tập truyện ngắn và kịch của Maxim Gorky), *Chúa biết sự thật nhưng chẳng nói ngay* (tập truyện ngắn của Lev Tolstoy)... Tốt nghiệp ĐH quốc gia Odessa, Liên Xô cũ (1990); Thực tập sinh tại Viện Harvard-Yenching, ĐH Harvard, Hoa Kỳ (1997-1999); Giảng viên trao đổi tại ĐH Hobard & William Smith, Hoa Kỳ (2006).

E-mail: phuongphuongtt@hcmussh.edu.vn



**Lê Thị Kim Loan**, ThS (2015, Trường ĐH KHXH&NV Tp. HCM), lĩnh vực chuyên môn: Văn học phương Tây, tiếp nhận văn học. Có một số bài nghiên cứu về lý thuyết tiếp nhận, phê bình phản hồi - độc giả và văn học nước ngoài trên các tạp chí Nghiên cứu văn học, Bình luận văn học... cùng một số hội thảo quốc tế. Hiện đang là nghiên cứu sinh chuyên ngành Lý luận văn học tại trường ĐH KHXH&NV Tp. HCM.

Email: lethikimloan@hcmussh.edu.vn



**Ngô Trà Mi**, ThS (2011, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), lĩnh vực chuyên môn: Văn học Nhật Bản và Triều Tiên, Văn học cổ điển Việt Nam. Có một số bài nghiên cứu về văn học Nhật Bản, văn học Trung Quốc trên các tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, *Bình luận văn học*, *Văn hoá & du lịch*... Năm 2010 tham gia chương trình giao lưu dành cho các nhà nghiên cứu trẻ khu vực châu Á JENESYS tại Nhật Bản, từ 2013-2014 nghiên cứu về văn học cổ điển Nhật Bản tại trường Đại học Ngoại ngữ Tokyo (TUFS) với học bổng của Japan Foundation. Hiện đang là nghiên cứu sinh chuyên ngành Lí luận văn học tại trường ĐH KHXH và NV TP.HCM.

E-mail: tramingo@hcmussh.edu.vn



**Nguyễn Ngọc Bảo Trâm**, TS (2019, Trường ĐH KHXH và NV TP.HCM), chuyên ngành Văn học nước ngoài và Văn học so sánh. Sách đã xuất bản: *Giáo trình Văn học Arab* (2020); bài đăng trên tạp chí *Nghiên cứu văn học*, *Bình luận văn học*, *Từ điển học và Bách khoa thư*,... cùng một số tham luận đăng trong kỉ yếu hội thảo khoa học quốc tế và trong nước.

E-mail: baotramnn@hcmussh.edu.vn

#### 13.4- Bộ môn Hán Nôm và Phòng Nghiên cứu Hán Nôm



**Nguyễn Đông Triều**, TS (2017, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), chuyên ngành Hán Nôm; Chủ nhiệm Bộ môn; hướng nghiên cứu: Các thể loại văn bản Hán Nôm, Nho Phật Đạo, Hán văn Tiên Tần, Lịch sử chữ Nôm, Văn tế Hán Nôm. Có một số bài nghiên cứu trong các sách: *Văn học cận đại Đông Á từ góc nhìn so sánh*; *Văn học, Phật giáo với 1000 năm Thăng Long-Hà Nội*, *Bình luận văn học*, *Nam bộ đất và*

người, *Những vấn đề ngữ văn Nam Bộ*... Đồng tác giả các sách: *Hán văn Lí Trần*, *Tìm trong di sản văn hoá phương Nam*, *Theo dấu người xưa*, *Vườn xưa dạo bước*, *Trang sách cũ phiến bia xưa*. Có một số bài viết về ngôn ngữ và văn học-văn hoá Hán Nôm đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, *Hán Nôm*, *KHXH vùng Nam bộ*, *ĐH Sài Gòn*, tạp chí *ĐH Quy Nhơn*, *Văn hoá và du lịch*, tập san *KHXH và NV*, *Xưa & Nay*, *Hoa nhân văn hoá nghiên cứu* (Đài Loan)... Năm 2017 tham dự hội thảo về Nho giáo tổ chức tại Trường Đại học sư phạm Khúc Phụ (Sơn Đông, Trung Quốc).

E-mail: [trieunguyendong@hcmussh.edu.vn](mailto:trieunguyendong@hcmussh.edu.vn)



**Lê Quang Trường**, PGS (2017), TS (2012, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), Trưởng Khoa. Lĩnh vực chuyên môn: Hán Nôm, Văn học trung đại Việt Nam và văn học Trung Quốc cổ trung đại. Các sách đã xuất bản: *Tam tự kinh* (2005, dịch và chú giải bản chú của Ngô Mông), *Lí Thương Ẩn, lan trong rừng vắng* (2008, biên khảo, dịch thuật), đồng dịch giả, tác giả các sách *Thi phẩm tập bình* (2009, dịch chú *Thi phẩm* của Chung Vinh và các lời bình), *Giáo trình Hán văn thời Lí – Trần* (2015), *Giáo trình văn tự học chữ Hán* (2015), *Thơ Nguyễn Hành* (2017, hiệu đính, dịch thuật), *Việt Nam – giao lưu văn hoá tư tưởng phương Đông* (2017, đồng chủ biên), *Phật giáo và văn học Bình Định* (2018, đồng chủ biên), *Thơ Nguyễn Đề tuyển* (2019), *Thơ đi sứ triều Nguyễn, ý thức dân tộc và đối thoại văn hoá* (2024)... Tác giả các bài nghiên cứu đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế: *Nghiên cứu Văn học*, *Hán Nôm*, *Thông báo Hán Nôm học*, *Đại học Sài Gòn*, *Văn hoá & Du lịch*, *Xưa & Nay*, *The World of Chinese Language and Literature* 國文天地, *Journal of Chinese Cultural Studies* 華人文化研究....

E-mail: [lequangtruong@hcmussh.edu.vn](mailto:lequangtruong@hcmussh.edu.vn)



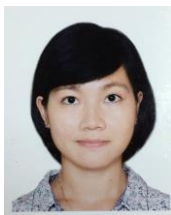
**Hoàng Ngọc Cương**, TS (2024, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM). Lĩnh vực nghiên cứu: Ngữ văn Hán Nôm, Các loại hình văn bản Hán Nôm Việt Nam (sắc phong, gia phả, hương ước, văn bia, chiếu chỉ, bằng cấp, châu bản, địa bạ...), Kinh điển Nho học Trung Quốc, Văn học Trung đại Việt Nam. Các sách đã xuất bản: *Tuyển tập thơ văn Trương Đăng Quế* (2018), *Hà Tĩnh địa chí lược* (2019, chủ biên), *Thư mục đề yếu Tư liệu Hán Nôm Hà Tĩnh* (2020, Đồng chủ biên), *Tư liệu Hán Nôm Hà Tĩnh - Nghiên cứu và tuyển dịch* (2020, Đồng chủ biên), *Sắc phong Hà Tĩnh (tập 2), Sắc phong, chế phong, chiếu thời Nguyễn tại tỉnh Thừa Thiên Huế* (tuyển chọn) (2020, Đồng tác giả), *Văn bằng và trường ở làng Trường Lưu (1689-1943)* (2022, Đồng tác giả), *Tổng tập di sản văn hóa Trường Lưu - Tập 3: Di sản tư liệu Mộc bản trường học Phúc Giang - Ba kinh toàn yếu đại toàn (Quyển 1)* (2022, Đồng tác giả),... Có bài viết đăng trên các tạp chí: *Văn Hóa Hà Tĩnh*, *Khoa học Xã hội và Nhân văn Nghệ An*, *Xưa & Nay*, *Huế Xưa & Nay*, *Nghiên cứu và phát triển*, *Tạp chí Khoa học* (Đại học Đồng Nai), *Bình luận văn học* (Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn), *Tạp chí Sông Hương*, *Tạp chí Hán Nôm*...

Email: [hoangngoccuong@hcmussh.edu.vn](mailto:hoangngoccuong@hcmussh.edu.vn)



**Nguyễn Văn Hoài**, ThS (1998, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội), nguyên Trưởng Phòng Nghiên cứu Hán Nôm; chuyên môn: Ngữ văn Hán Nôm, Văn học cổ Việt Nam và Trung Quốc (chuyên sâu về Văn học thông tục). Đồng tác giả sách *Ngoại quan Đông Á về văn chương cổ cận đại Việt Nam* (2023), tác giả một số bài đăng trên tạp chí *Hán Nôm*, *Nghiên cứu văn học*, *Bình luận văn học*..., kì yếu hội thảo quốc tế và trong nước. Năm 2017 tham dự hội thảo về Nho giáo tổ chức tại Trường Đại học sư phạm Khúc Phụ (Sơn Đông, Trung Quốc). Hiện đang là nghiên cứu sinh ngành Văn học Việt Nam tại trường ĐHKHXH và NV TP.HCM.

E-mail: [nguyenvanhoai@hcmussh.edu.vn](mailto:nguyenvanhoai@hcmussh.edu.vn)



**Trần Thị Diệu Hiền**, TS (2022, Trường ĐH Quốc lập Đông Hoa - Đài Loan), chuyên ngành Văn học ngôn Ngữ TQ, hướng nghiên cứu: Các văn bản HN, Nho Phật Đạo, Hán văn Tiên Tần, LS tư tưởng triết học TQ, Văn học lí luận. Có một số bài nghiên cứu về Tô Đông Pha, nghiên cứu Nho giáo Lí học đời Tống, Đạo gia. Giảng dạy chuyên ngành Hán Nôm và Tiếng Trung.

E-mail: dieuhien@hcmussh.edu.vn



**Vũ Thị Thanh Trâm**, TS (2019, Trường Đại học Quốc lập Thành Công/ Cheng Kung, Đài Loan), chuyên ngành Hán Nôm, Văn học cổ Trung Quốc. Trưởng phòng Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Khoa. Có một số bài viết về văn học, văn hoá Việt Nam, Trung Quốc trên tạp chí *Nghiên cứu Văn học, Bình luận văn học*, sách *Huyền thoại và Văn học...* Năm 2007, tham gia chương trình tu nghiệp Hán ngữ tại trường Đại học Bình Đông, Đài Loan với học bổng của Bộ Giáo dục Đài Loan.

E-mail: thanhtramvt@hcmussh.edu.vn

### 13.5- Bộ môn Nghệ thuật học



**Đào Lê Na**, TS (2015, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), Chủ nhiệm Bộ môn; chuyên ngành Biên kịch điện ảnh, Nghệ thuật điện ảnh, Lí thuyết nghệ thuật, Nghệ thuật ứng dụng. Năm 2011-2013, học thạc sĩ Quản lí nghệ thuật tại Trường Đại học Nguyễn Trí, Đài Loan. Sách đã xuất bản: *Chân trời của hình ảnh: Từ văn chương đến điện ảnh qua trường hợp Kurosawa Akira* (2017), *Điện ảnh Nhật bản và Việt Nam đương đại: giao lưu văn hoá và ảnh hưởng* (chủ biên, 2019), *Tự sự của hạt mưa* (tiểu thuyết, 2019). Được nhận tài trợ của AAS, Japan Foundation

tham gia Hội nghị thường niên của Hiệp hội châu Á tại Canada và Mỹ, nhận tài trợ của ICAS tham gia Hội nghị các học giả nghiên cứu châu Á tại Hà Lan. Có nhiều bài đăng trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành văn học, sân khấu, điện ảnh và các kì yếu hội thảo trong nước, quốc tế.

E-mail: lenadao@hcmussh.edu.vn



**Hoàng Minh Phúc**, PGS (2015), TS (2012, Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam), chuyên ngành Lí luận và lịch sử mỹ thuật. Tác giả sách Tranh in khắc gỗ hiện đại Việt Nam, Nghệ thuật trang trí truyền thống của dân tộc M'ông. Có một số bài viết về mỹ thuật trên các tạp chí *Tạp chí mỹ thuật, Văn hóa nghệ thuật, Giáo dục nghệ thuật*.

E-mail: hoangminhphuc@hcmussh.edu.vn



**Hồ Khánh Vân** (bút danh: Song May), TS (2020, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), Phó trưởng Khoa; Lĩnh vực chuyên môn: lí luận và phê bình văn học, lí luận và phê bình điện ảnh, văn học nữ quyền. Có một số bài nghiên cứu trong các sách: *Nam bộ - Đất và người, Văn học cận đại Đông Á từ góc nhìn so sánh*, và các tạp chí: *Nghiên cứu văn học, Thế giới điện ảnh, Bình luận văn học...* Năm 2008-2009, tu nghiệp ở Dự án Điện ảnh, chuyên ngành Lí luận và phê bình điện ảnh (ĐH KHXH và NV HN) do Quỹ Ford tài trợ. Đạt giải nhất cuộc thi thơ Bút mới do báo *Tuổi trẻ* tổ chức năm 2005.

E-mail: vanhokhanh@hcmussh.edu.vn



**Lê Thụy Tường Vi**, ThS (2008, Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM), chuyên ngành Văn học Việt Nam hiện đại. Đồng tác giả sách *Văn học Nam Bộ 1945-1954*. Có một số bài viết về Thơ mới và văn học Nam Bộ trên các tạp

chí Nghiên cứu văn học, Tạp chí Đại học Sài Gòn-Bình luận văn học. Có một số bài dịch và sáng tác đã công bố. Là thành viên biên tập *Bình luận văn học*, niên giám của Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học TP.HCM. Hiện đang là nghiên cứu sinh chuyên ngành Văn học Việt Nam tại Trường ĐHKHXH và NV TP.HCM.

E-mail: tuongvylethuy@hcmussh.edu.vn

### 13.6- Giáo vụ, văn phòng



**Nguyễn Thị Mỹ Diễm**, ThS (2011, Trường ĐH KHXH và NV TP.HCM), chuyên ngành Xã hội học. Hiện là chuyên viên phụ trách giáo vụ sau ĐH.

E-mail: diemnguyen@hcmussh.edu.vn



**Lê Văn Dũng**, ThS (2014, Trường ĐH KHXH và NV TP.HCM), chuyên ngành Ngôn ngữ học. Hiện là chuyên viên phụ trách học vụ đại học hệ chính quy.

E-mail: dunglevan@hcmussh.edu.vn; ĐT: 0919588915



**Nguyễn Thị Tâm**, CN (2008, Trường ĐH KHXH và NV TP.HCM), chuyên ngành Lưu trữ và Quản trị văn phòng. Hiện là CV phụ trách công việc thư kí văn phòng, quản lý sinh viên và trợ lý kiểm định chất lượng.

E-mail: tamnguyen@hcmussh.edu.vn

